Phụ lục 2

BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 4 NĂM 2026

(Ban hành kèm theoVăn bản số /SXD-QLHĐ&VLXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16,364	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
2	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		15,965	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		15,880	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
4	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		15,273	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,643	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,966	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
7	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Pomila	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,670											
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,345											
9	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,370											
10	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510	15,510
11	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
12	Thép xây dựng	Thép hình mạ các loại kẽm	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình mạ các loại kẽm		Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
13	Thép xây dựng	Thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình, thép tấm các loại		Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500
14	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn				Giá tại nơi bán	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260
15	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2009		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn				Giá tại nơi bán	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260	15,260
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn				Giá tại nơi bán	15,480	15,480	15,480	15,480	15,480	15,480	15,480	15,480	15,480	15,480	15,480	15,480
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-21		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn				Giá tại nơi bán	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-22		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn				Giá tại nơi bán	15,760	15,760	15,760	15,760	15,760	15,760	15,760	15,760	15,760	15,760	15,760	15,760
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-23		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn				Giá tại nơi bán	15,560	15,560	15,560	15,560	15,560	15,560	15,560	15,560	15,560	15,560	15,560	15,560
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-24		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn				Giá tại nơi bán	15,860	15,860	15,860	15,860	15,860	15,860	15,860	15,860	15,860	15,860	15,860	15,860
21	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Holcim Việt Nam	Việt Nam				1,800						1,980	1,750		1,700		
22	Xi măng	Xi măng trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	Xi măng trắng		Việt Nam				5,100						5,674	5,000		4,000		
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng đóng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407
24	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407
25	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	đồng/tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704
26	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111	1,111,111
27	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704	1,203,704
28	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259
29	Đá xây dựng	Đá 20 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 20 x 40		Việt Nam				280,000	364,002					420,000	380,000	548,456			
30	Đá xây dựng	Đá 50 x 70	m3	TCVN 7570:2006	Đá 50 x 70		Việt Nam				355,000						420,000					
31	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc		Việt Nam				255,000	310,000	454,545				390,000	300,000	546,731	225,000	225,000	
32	Đá xây dựng	Đá chẻ 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 150x200x250		Việt Nam				8,500		4,000				2,000	6,000				
33	Đá xây dựng	Đá chẻ 100x150x200	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 100x150x200		Việt Nam				6,500		3,000				2,000	5,500				
34	Đá tự nhiên	Đá granite tự nhiên	m2	không có thông tin	Đá granite tự nhiên		Việt Nam				1,220,000	1,100,000					550,000					
35	Đá xây dựng	Đá 10 x 20	m3	TCVN 7570:2006	Đá 10 x 20		Việt Nam				380,000		500,000				470,000	500,000	548,456	357,000	190,001	
36	Đá xây dựng	Đá 0 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0 x 40		Việt Nam				255,000	291,011	454,545				410,000	400,000	501,731	300,000	134,891	
37	Đá xây dựng	Đá 40 X 60	m3	TCVN 7570:2006	Đá 40 x 60		Việt Nam				330,000	303,000	454,545				470,000	400,000	501,731	302,000	165,195	
38	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng		Việt Nam				340,000	295,005	472,727				600,000	400,000	521,456	300,000	139,097	
39	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi		Việt Nam				380,000	264,000	427,273				550,000	380,000	476,456	260,000	133,093	
40	Vật liệu khác	Đất phún sỏi đỏ	m3	không có thông tin	Đất phún sỏi đỏ		Việt Nam				300,000									110,000		
41	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đắp nền)	m3	không có thông tin	Đất san lấp		Việt Nam				210,000									90,000		
42	Vật liệu khác	Đất cấp III chọn lọc	m3	không có thông tin	Đất cấp III chọn lọc		Việt Nam				230,000		`							210,000		
43	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006	Cát bê tông		Việt Nam				555,000		450,000	450,000						480,000	450,000	
44	Cát tự nhiên	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006	Cát xây trát		Việt Nam				545,000	450,000	450,000	450,000						480,000		
45	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3	TCVN 7570:2006	Cát san lấp		Việt Nam				355,000									390,000		
46	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2010	Gạch ống tròn 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
47	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2011	Gạch ống vuông 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
48	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2012	Gạch đinh 180x80x40	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
49	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2013	Gạch demi 90x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1,050	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050
50	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2014	Gạch ống 80x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
51	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2015	Gạch ống 40x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
52	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2016	Gạch ống 80x80x90	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		780	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780
53	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2017	Gạch ống cháy	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750
54	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600		Việt Nam				155,000	100,000					200,190	160,000	135,000	95,000		
55	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 300x300		Việt Nam				120,000	100,000					125,000	150,000	135,000	102,000		
56	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 400x400		Việt Nam				120,500	90,000					141,000	155,000	110,000	90,000		
57	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 600x600		Việt Nam				165,000	100,000					177,000	170,000	135,000	100,000		
58	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 300x300		Việt Nam				140,700	132,000					191,000	150,000	135,000	150,000		
59	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 400x400		Việt Nam				142,700	135,000					211,000	155,000	110,000	160,000		
60	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 600x600		Việt Nam				170,000	165,000					250,800	170,000	165,000	128,000	300,000	
61	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 800x800		Việt Nam				185,000	270,000					334,560	200,000	200,000	157,000	335,000	
62	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ốp, lát granite 300x600		Việt Nam				135,000	200,000					274,300		165,000	108,000	290,000	
63	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo 400x400x30		Việt Nam				120,000	68,519					70,000	100,000	90,000	70,000		
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				87,000	99,000						95,000	97,000	96,000	110,000	
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				97,000	109,500						105,000	110,000	107,000		
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				107,000	120,500						115,000		100,000		
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				78,000	92,593						100,000	91,000	93,000		
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				89,000	106,481						110,000	105,000	103,000		
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				94,000	120,370						120,000				
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				79,000	90,000					96,000		100,000	75,000		
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				85,000	100,000					105,000		115,000	85,300		
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				79,000											
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				85,000											
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói xi măng loại 10v/m2		Việt Nam				14,600							19,800		15,000		
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men 300x400		Việt Nam				20,000	15,741					16,500	23,000		18,700		
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men úp nóc		Việt Nam				29,000	13,889						35,000		31,400		
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men đầu/cuối nóc		Việt Nam				36,000	15,741										
78	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1,350,000									1,150,000		
79	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1,350,000							1,350,000		1,150,000		
80	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)		Việt Nam				1,350,000							1,200,000		1,150,000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
81	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam											1,250,000		1,300,000		
82	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1,100,000									1,300,000		
83	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1,500,000											
84	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1,250,000											
85	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam															
86	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1,600,000											
87	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1,260,000						1,200,000	1,200,000	1,400,000	940,000	1,100,000	
88	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1,050,000						1,000,000	1,400,000	1,400,000	750,000	830,000	
89	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1,460,000						1,500,000		1,600,000	1,300,000	1,600,000	
90	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1,360,000						1,200,000		1,600,000	1,350,000	1,250,000	
91	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1,250,000						1,450,000		1,000,000	1,200,000		
92	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1,350,000						1,250,000		1,500,000	1,100,000		
93	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1,250,000						1,200,000		1,500,000	820,000		
94	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1,550,000						1,750,000		1,700,000			
95	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thườn dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1,250,000						1,500,000		1,700,000			
96	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1,350,000						2,000,000		1,100,000			
97	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				570,000								450,000	410,000		
98	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				650,000								460,000	550,000		
99	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg		Đinh các loại		Việt Nam				23,000	17,091		23,000			19,091	30,000	25,000	25,000		
100	Vật liệu khác	Que hàn	kg		Que hàn		Việt Nam				21,000	136,364		33,000			25,000	26,000	75,000	55,000		
101	Vật liệu khác	Dây thép	kg		Dây thép		Việt Nam				26,200	15,909		21,000			25,000	35,000	30,000	25,000		
102	Vật liệu khác	Kẽm gai	kg		Kẽm gai		Việt Nam				60,000	16,545					18,500	20,000	30,000			
103	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø 8-10cm, dài 4m		Việt Nam				65,000											
104	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø >10 -12cm, dài 4m		Việt Nam				4,000											
105	Vật liệu khác	Vôi cục	kg		Vôi cục		Việt Nam				4,000						2,100	70,000	7,000	3,000		
106	Gỗ xây dựng	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp		Việt Nam												3,400,000			
107	Gỗ xây dựng	Ván khuôn phủ phim	m2		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm		Việt Nam												3,400,000			
108	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40		Việt Nam				20,000	15,818					17,500	16,500	19,000	16,200		
109	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm)		Việt Nam				70,000						80,000			16,200		
110	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm)		Việt Nam				42,000						50,000			16,200		
111	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm)		Việt Nam				45,000						55,000			21,200		
112	Vật liệu khác	Ổ khóa rời	bộ		Ổ khóa rời		Việt Nam				130,000	170,000					150,000	110,000	172,272			
113	Vật liệu khác	Ổ khóa nắm gạt	bộ		Ổ khóa nắm gạt		Việt Nam				450,000	750,000					650,000	500,000	1,100,000			
114	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại không hộp số)		Việt Nam				1,200,000	1,450,000					900,000	900,000	1,200,000	875,500		
115	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại có hộp số)		Việt Nam				1,100,000	1,550,000					1,000,000		1,280,000	932,200		
116	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại không hộp số)		Việt Nam				560,000						600,000		400,000	542,000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
117	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại có hộp số dimer)		Việt Nam				563,000	370,000					650,000		480,000	660,000		
118	Vật liệu khác	Quạt trần treo tường	bộ		Quạt treo tường		Việt Nam				390,000	320,000					450,000		400,000	554,000		
119	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam												228,800	446,000		
120	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				143,000								204,750			
121	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				206,000	320,000							228,800			
122	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				188,000	110,000							204,750			
123	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tính		Việt Nam				88,000	130,000							121,000			
124	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				188,000								126,000	110,000		
125	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ		Chậu tiểu nam		Việt Nam				300,000	787,037					1,000,000	600,000	309,091	250,000		
126	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cơ		Việt Nam				409,000	259,259					300,000					
127	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cảm ứng		Việt Nam				1,700,000						1,200,000			705,000		
128	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 2 khối		Việt Nam				1,650,000	879,630					2,800,000	800,000	1,636,364	800,000		
129	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 1 khối		Việt Nam				1,680,000	1,574,074					1,800,000		2,909,091	1,100,000		
130	Vật liệu khác	Dây cấp nước	cái		Dây cấp nước, nhựa D21, L=400		Việt Nam				118,000	27,778					100,000		40,000	18,000		
131	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái		Vòi xi xịt vệ sinh		Việt Nam				218,000	166,667					100,000	150,000	200,000	70,000		
132	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo treo)		Việt Nam				427,000	226,852					800,000	950,000	450,000	350,000		
133	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				540,000	787,037						1,500,000	1,200,000	950,000		
134	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				636,000	787,037							1,200,000	850,000		
135	Vật liệu khác	Kệ gương	cái		Kệ gương		Việt Nam				227,000	259,259					300,000		200,000	180,000		
136	Vật liệu khác	Gương soi	cái		Gương soi 450x600mm		Việt Nam				309,000	150,000					475,000		200,000	200,000		
137	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái		Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa		Việt Nam				54,000	148,148					250,000		68,064	150,000		
138	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ		Vòi tắm sen lạnh		Việt Nam				610,000	694,444					750,000		1,200,000	200,000		
139	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi xi xả gắn tường		Việt Nam				245,000						200,000			130,000		
140	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi đồng xả gắn tường		Việt Nam				260,000	166,667								150,000		
141	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái		Cầu chặn rác inox D90		Việt Nam				120,000						170,000		120,000	40,000		
142	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái		Phễu thu nước inox D90 mm		Việt Nam				157,000	111,111					200,000		55,000	40,000		
143	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam				195,000	128,000					180,000	200,000	218,182	170,000	180,000	
144	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam				310,000	178,000					270,000	220,000		260,000	230,000	
145	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam				325,000	303,000					340,000	230,000		280,000	310,000	
146	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam				395,000	337,000					400,000	250,000		330,000		
147	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam				255,000	455,000								320,000		
148	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam				370,000	590,000							490,909			
149	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam				385,000											
150	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam				455,000											
151	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam				380,000	164,000					450,000		310,000	220,000		
152	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam				650,000	214,000					520,000		520,000	350,000		
153	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam				800,000	296,000					600,000		620,000	400,000		
154	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam				1,000,000	391,000					750,000		850,000	480,000		
155	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam				600,000	320,000					300,000					
156	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam				680,000	410,000					400,000					
157	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam				1,050,000						480,000					
158	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam				1,400,000								1,400,000			
159	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam				1,350,000								1,450,000			
160	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam				1,050,000											
161	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				1,250,000								1,000,000	800,000		
162	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				1,250,000								1,100,000	950,000		
163	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	265,455											
164	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	277,273											
165	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	175,455											
166	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tinh	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	118,182											
167	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	180,909											
168	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	610,000											
169	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	660,000											
170	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	640,000											
171	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A623)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2,490,000											
172	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2,460,000											
173	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2,900,000											
174	Vật liệu khác	Dây cấp nước	cái	không có thông tin	Dây cấp nước, nhựa D21, L=400	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	60,000											
175	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái	không có thông tin	Vòi xi xịt vệ sinh (caesar: BF423-40), dài 40cm	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	240,000											
176	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	970,000											
177	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,660,000											
178	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2,140,000											
179	Vật liệu khác	Kệ gương	cái	không có thông tin	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	230,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
180	Vật liệu khác	Gương soi	cái	không có thông tin	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	330,000											
181	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	không có thông tin	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	120,000											
182	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ	không có thông tin	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	630,000											
183	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	250,000											
184	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi đồng xả gắn tường D21/D27 (caesar: W034; W035)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	140,000											
185	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái	không có thông tin	Cầu chặn rác inox D90 (caesar: F2323A)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	140,000											
186	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	200,000											
187	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1414L)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	250,000											
188	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2,210,000											
189	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,210,000											
190	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,170,000											
191	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	690,000											
192	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	770,000											
193	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	245,000											
194	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	325,000											
195	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	400,000											
196	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	430,000											
197	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	330,000											
198	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	495,000											
199	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	515,000											
200	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	720,000											
201	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	450,000											
202	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	550,000											
203	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	650,000											
204	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	800,000											
205	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	750,000											
206	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	850,000											
207	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	950,000											
208	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590
209	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10) - CB300V/Gr40	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14,790	14,790	14,790	14,790	14,790	14,790	14,790	14,790	14,790	14,790	14,790	14,790
210	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(12 - 20) - CB300V/Gr40	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590	14,590
211	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,25mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000
212	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500
213	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500
214	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500
216	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500
217	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500
218	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
219	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
220	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500	98,500
221	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
222	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,25mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
223	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
224	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500
225	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000
226	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500
227	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500
228	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu Hoa Sen Gold dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
229	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000
230	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000
231	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000
232	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000
233	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
234	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
235	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
236	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
237	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000
238	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000
239	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
240	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000
241	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000
242	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
243	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
244	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000
245	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000
246	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000
247	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000
248	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
249	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,58mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20,850	20,850	20,850	20,850	20,850	20,850	20,850	20,850	20,850	20,850	20,850	20,850
250	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,75mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400
251	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,95mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900
252	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 1,15mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
253	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,58mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21,450	21,450	21,450	21,450	21,450	21,450	21,450	21,450	21,450	21,450	21,450	21,450
254	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,75mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
255	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,95mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
256	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 1,15mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19,950	19,950	19,950	19,950	19,950	19,950	19,950	19,950	19,950	19,950	19,950	19,950
257	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790	19,790
258	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
259	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390
260	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
261	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,40mm - 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
262	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900
263	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150
264	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500
265	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750
266	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 1,60mm - 1,90mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		26,410	26,410	26,410	26,410	26,410	26,410	26,410	26,410	26,410	26,410	26,410	26,410
267	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 1,90mm - 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		25,310	25,310	25,310	25,310	25,310	25,310	25,310	25,310	25,310	25,310	25,310	25,310
268	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 2,00mm - 2,30mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24,410	24,410	24,410	24,410	24,410	24,410	24,410	24,410	24,410	24,410	24,410	24,410
269	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 2,30mm - 3,95mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110
270	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày > 3,95mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110	24,110
271	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày ≤ 1,60mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		18,660	18,660	18,660	18,660	18,660	18,660	18,660	18,660	18,660	18,660	18,660	18,660
272	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày 1,80mm - 2,0mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		17,560	17,560	17,560	17,560	17,560	17,560	17,560	17,560	17,560	17,560	17,560	17,560
273	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày ≥ 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960
274	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,6mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	460,000											
275	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,7mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	510,000											
276	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,8mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	560,000											
277	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,6mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	400,000											
278	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,7mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	450,000											
279	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,246,000											
280	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	680,000											
281	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	293,000											
282	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	950,000											
283	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,350,000											
284	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 1 chiều	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	9,273											
285	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 2 chiều	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	16,182											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
286	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 2 cực - 20A	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	59,545											
287	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc trung gian đa chiều	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	117,273											
288	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hạt triết áp quạt 400VA	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	92,727											
289	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hạt triết áp đèn 500VA	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	92,727											
290	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 1,2,3 lỗ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	12,000											
291	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 4 lỗ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	15,091											
292	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 5,6 lỗ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	15,273											
293	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đơn 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	28,182											
294	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đôi 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	42,545											
295	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm ba 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	52,273											
296	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đơn 3 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	39,909											
297	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đôi 3 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	54,455											
298	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	45,091											
299	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 6 dây	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	47,273											
300	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 8 dây	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	59,636											
301	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 80x80x50mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	12,909											
302	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 110x110x50mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	16,545											
303	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 110x110x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	25,000											
304	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 160x160x50mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	34,182											
305	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 160x160x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	51,636											
306	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 185x185x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	61,818											
307	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 235x255x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	94,545											
308	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế âm nhựa đơn	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	3,864											
309	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế âm nhựa đôi	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	12,545											
310	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế nổi nhựa đơn	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	5,000											
311	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế nổi nhựa đôi	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	16,000											
312	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D16x1.2 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	5,044											
313	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D20x1.4 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	7,316											
314	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D25x1.5 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	10,523											
315	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D32x1.86 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	20,797											
316	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D40x2.10 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	31,133											
317	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D50x2.40 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	37,360											
318	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 14x8mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	4,318											
319	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 16x14mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	6,136											
320	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 20x10mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	6,273											
321	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 24x14mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	8,000											
322	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 30x14mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	10,909											
323	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 39x18mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	11,273											
324	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 50x25mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	20,091											
325	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 60x22mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	21,591											
326	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 60x40mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	23,636											
327	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 80x40mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	37,273											
328	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 100x40mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	57,500											
329	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D16 (tự chống cháy, 50m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	3,455											
330	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D20 (tự chống cháy, 50m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	4,218											
331	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D25 (tự chống cháy, 40m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	5,932											
332	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D32 (tự chống cháy, 25m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	12,945											
333	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D40 (tự chống cháy, 25m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	23,345											
334	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D50 (tự chống cháy, 25m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	34,982											
335	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -0.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2,610											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
336	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -0.75mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3,630											
337	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		4,670											
338	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		6,840											
339	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10,960											
340	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -4.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		16,950											
341	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -6.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		25,680											
342	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCmd -2x0.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5,180											
343	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x0.75mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7,310											
344	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		9,390											
345	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		13,370											
346	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		21,680											
347	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5,070											
348	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		6,960											
349	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		11,340											
350	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-4.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		17,160											
351	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-6.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		25,190											
352	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-10.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		41,720											
353	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-16.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		63,510											
354	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-25.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		97,080											
355	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-35.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		134,320											
356	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-50.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		183,770											
357	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-70.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		262,170											
358	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-95.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		362,530											
359	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-120.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		472,200											
360	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-150.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		564,390											
361	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-185.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		704,690											
362	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-240.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		923,380											
363	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-300.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,158,200											
364	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-1.25mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5,380											
365	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-2.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		9,010											
366	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-3.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		15,250											
367	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-5.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		23,600											
368	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-8.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		33,830											
369	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x1.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		21,750											
370	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		32,530											
371	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x4mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		41,700											
372	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x6mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		65,050											
373	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x10mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		105,050											
374	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-3x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		43,360											
375	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-4x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		55,200											
376	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-1.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7,260											
377	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-1.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		9,410											
378	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		14,060											
379	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-4.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		20,020											
380	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-6.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		28,210											
381	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-10.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		44,690											
382	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-16.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		67,040											
383	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-25.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		103,920											
384	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-35.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		142,380											
385	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-50.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		193,300											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
386	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-70.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		274,010											
387	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-95.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		376,590											
388	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-120.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		491,120											
389	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-150.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		586,000											
390	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-185.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		729,720											
391	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-240.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		954,530											
392	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-240.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,195,930											
393	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn chống cháy CV/FR-1.0mm2 (ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		8,650											
394	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn chống cháy CV/FR-1.5mm2 (ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10,690											
395	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn chống cháy CV/FR-2.5mm2 (ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		14,390											
396	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn chống cháy CV/FR-4.0mm2 (ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		21,820											
397	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5064	Dây nhôm lõi thép AC - 50/8	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		20,000											
398	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5064	Dây nhôm lõi thép AC - 70/11	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		27,970											
399	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5064	Dây nhôm lõi thép AC - 95/16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		38,760											
400	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5064	Dây nhôm lõi thép AC - 120/19	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		51,120											
401	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	không có thông tin	Dây thép trần xoắn TK25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		16,500											
402	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	không có thông tin	Dây thép trần xoắn TK35	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		24,130											
403	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	không có thông tin	Dây thép trần xoắn TK50	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		41,880											
404	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x4mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		70,950											
405	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x6mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		91,450											
406	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x10mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		123,310											
407	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x16mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		177,910											
408	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x35mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		343,130											
409	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x50mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		447,280											
410	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x11mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		132,980											
411	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x25mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		260,450											
412	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x16mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		243,490											
413	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x25mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		361,810											
414	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x25mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		462,300											
415	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x50mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		835,100											
416	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x70mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,170,410											
417	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x95mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,637,470											
418	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x120mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2,121,990											
419	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x150mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2,526,170											
420	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x185mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3,129,520											
421	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x240mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		4,079,400											
422	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x300mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5,088,990											
423	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x400mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		6,468,210											
424	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA 3x70+1x50mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,085,420											
425	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x95+1x50mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,444,420											
426	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x95+1x70mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,530,140											
427	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x150+1x70mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2,263,770											
428	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x150+1x95mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2,371,590											
429	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/sehh-DSTA - 3x50mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,399,367											
430	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/SE-DSTA - 3x70mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,383,930											
431	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/SE-DSTA - 3x95mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,739,300											
432	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/sehh-DSTA - 3x240mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		4,414,867											
433	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/sehh-DSTA - 3x300mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5,183,687											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
434	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/S-DATA - 50mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		365,340											
435	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/S-DATA - 70mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		460,480											
436	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/S-DATA - 240mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,205,540											
437	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/S-DATA - 300mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,435,130											
438	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CX1E/WBC - 25mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		146,329											
439	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CX1E/WBC - 50mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		245,624											
440	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CX1E/WBC - 240mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,021,680											
441	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CX1E/WBC - 300mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1,267,412											
442	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây AsX1E/WBC - 50 mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		85,471											
443	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây AsX1E/WBC - 240 mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		218,765											
444	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây AsX1E/WBC - 300mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		256,554											
445	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 3x35mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		45,610											
446	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 4x35mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		60,250											
447	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 4x70mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		114,250											
448	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 4x120mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		190,910											
449	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 4x150mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		230,320											
450	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C10	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		37,840											
451	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		59,610											
452	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		93,120											
453	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C35	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		130,680											
454	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C50	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		188,690											
455	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C70	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		261,010											
456	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C95	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		354,950											
457	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C120	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		455,780											
458	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
459	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
460	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn đàn hồi CAF-25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
461	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn đàn hồi CAF-32	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
462	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
463	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D20	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
464	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
465	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D32	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
466	Vật tư ngành điện	Cáp truyền số liệu	m	không có thông tin	Cáp truyền số liệu Cat 5E	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		11,120											
467	Vật tư ngành điện	Cáp truyền số liệu	m	không có thông tin	Cáp truyền số liệu Cat 6	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		13,980											
468	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D16-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
469	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D20-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
470	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D25-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
471	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D32-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua													
472	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN	4,070											
473	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5,720											
474	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7,370											
475	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10,450											
476	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		16,940											
477	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		6,710											
478	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		8,470											
479	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		11,880											
480	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		19,140											
481	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		28,930											
482	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		43,230											
483	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		6,710											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
484	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		9,350											
485	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		13,090											
486	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		20,900											
487	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31,130											
488	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		46,200											
489	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10,230											
490	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		12,650											
491	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		18,370											
492	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		29,150											
493	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		43,670											
494	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		66,110											
495	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		13,090											
496	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		16,500											
497	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		23,870											
498	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		37,620											
499	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		57,090											
500	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		86,020											
501	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5,390											
502	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		8,910											
503	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		13,420											
504	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		19,690											
505	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		32,670											
506	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		49,720											
507	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		77,880											
508	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		107,800											
509	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		147,510											
510	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		210,430											
511	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		290,950											
512	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		378,950											
513	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		452,980											
514	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		565,620											
515	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		741,180											
516	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		929,610											
517	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7,590											
518	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		11,330											
519	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		16,060											
520	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		22,660											
521	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		35,860											
522	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		53,790											
523	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		83,380											
524	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		114,290											
525	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		155,100											
526	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		219,890											
527	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		302,280											
528	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		394,240											
529	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		470,360											
530	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		585,750											
531	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		766,150											
532	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		959,860											
533	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10,780											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
534	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		11,770											
535	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		15,400											
536	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		20,240											
537	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		25,850											
538	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		37,840											
539	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		48,840											
540	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		62,700											
541	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		79,420											
542	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		95,480											
543	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		22,220											
544	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		29,480											
545	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		37,840											
546	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		52,470											
547	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		70,180											
548	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		93,610											
549	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		117,260											
550	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		141,350											
551	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		29,150											
552	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		39,050											
553	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		49,940											
554	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		67,870											
555	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		92,950											
556	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		122,650											
557	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		155,210											
558	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		187,330											
559	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D32/25	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên bán	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	12,500											
560	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D40/30	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		13,600											
561	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D50/40	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		20,200											
562	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D65/50	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		27,200											
563	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D85/65	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		39,800											
564	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D90/70	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		48,000											
565	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D105/80	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		52,500											
566	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D110/90	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		58,500											
567	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D130/100	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		65,000											
568	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D160/125	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		104,500											
569	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D195/150	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		155,000											
570	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D210/160	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		185,000											
571	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D230/175	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		235,000											
572	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D260/200	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		293,000											
573	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D320/250	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		585,000											
574	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 32/25	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên bán	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	12,800											
575	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 40/30	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		14,900											
576	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 50/40	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		21,400											
577	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 65/50	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		29,300											
578	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 85/65	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		42,500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
579	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 90/72	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		47,800											
580	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 105/80	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		55,300											
581	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 110/90	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		63,600											
582	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 130/100	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		78,100											
583	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 160/125	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		121,400											
584	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 195/150	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		165,800											
585	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 200/160	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		185,000											
586	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 230/175	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		247,200											
587	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 260/200	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		295,500											
588	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 320/250	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		600,000											
589	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
590	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000
591	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dày 4mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000
592	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000
593	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dày 3mm Đường kính đáy: D190, đường kính đỉnh: D60	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000
594	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
595	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000
596	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
597	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm + xà bắt đèn pha	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000
598	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000	115,000,000
599	Vật tư ngành điện	Cột 20m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2003		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000
600	Vật tư ngành điện	Cột 30m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2004		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		225,050,000	225,050,000	225,050,000	225,050,000	225,050,000	225,050,000	225,050,000	225,050,000	225,050,000	225,050,000	225,050,000	225,050,000
601	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC LACHONG 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000
602	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC LACHONG 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		10,150,000	10,150,000	10,150,000	10,150,000	10,150,000	10,150,000	10,150,000	10,150,000	10,150,000	10,150,000	10,150,000	10,150,000
603	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC LACHONG 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 712x300x97mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		11,268,000	11,268,000	11,268,000	11,268,000	11,268,000	11,268,000	11,268,000	11,268,000	11,268,000	11,268,000	11,268,000	11,268,000
604	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC LACHONG 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 712x300x97mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		12,465,000	12,465,000	12,465,000	12,465,000	12,465,000	12,465,000	12,465,000	12,465,000	12,465,000	12,465,000	12,465,000	12,465,000
605	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000
606	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000
607	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 712x300x97mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000
608	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 712x300x97mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000
609	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 594x260x93mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
610	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 594x260x93mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000
611	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 594x260x93mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
612	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 806x320x106mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8,560,000	8,560,000	8,560,000	8,560,000	8,560,000	8,560,000	8,560,000	8,560,000	8,560,000	8,560,000	8,560,000	8,560,000
613	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 616x259x186mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000
614	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 616x259x186mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000
615	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 676x305x187mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
616	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước 676x305x187mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
617	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 422x320x140mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000
618	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 422x320x140mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000
619	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 422x320x140mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000
620	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015	Kích thước: 422x320x140mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000
621	Vật tư ngành điện	Đèn MDC - S01	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
622	Vật tư ngành điện	Đèn MDC - S03	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000
623	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
624	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 36W- 70AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
625	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 50W- 70AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
626	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 56W- 90AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
627	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 70W- 140AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000
628	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 3.0 NLMT 80W- 160AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000
629	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 100W- 200AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000
630	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 3.0 NLMT 120W- 200AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000
631	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	130,000											
632	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	185,455											
633	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	200,000											
634	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	370,000											
635	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	400,000											
636	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	790,000											
637	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,194,545											
638	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,550,000											
639	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	570,000											
640	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	590,000											
641	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,160,000											
642	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,720,000											
643	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,241,818											
644	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	273,636											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
645	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	383,636											
646	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	483,636											
647	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	273,636											
648	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	224,074											
649	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	370,000											
650	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	453,636											
651	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN16 480/40W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,034,545											
652	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	147,273											
653	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	273,636											
654	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	316,364											
655	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	316,364											
656	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	383,636											
657	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	370,000											
658	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220x220/22W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	451,818											
659	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220/22W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	411,818											
660	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	483,636											
661	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	453,636											
662	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	493,636											
663	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	436,364											
664	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	858,182											
665	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 50W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,970,000											
666	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,100,000											
667	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,850,000											
668	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,070,000											
669	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,720,000											
670	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,566,364											
671	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,200,000											
672	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,500,000											
673	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,800,000											
674	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	761,818											
675	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	911,818											
676	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,037,273											
677	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,212,727											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
678	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,212,727											
679	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,501,818											
680	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,501,818											
681	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,414,545											
682	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,400,000											
683	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,400,000											
684	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,759,091											
685	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,759,091											
686	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,930,000											
687	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	712,727											
688	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	712,727											
689	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	280,909											
690	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	280,909											
691	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	528,182											
692	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	528,182											
693	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	666,364											
694	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	666,364											
695	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED khẩn cấp KC02 10W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	740,909											
696	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	740,909											
697	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,600,000											
698	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,600,000											
699	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,600,000											
700	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,600,000											
701	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,000,000											
702	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,000,000											
703	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,000,000											
704	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,000,000											
705	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8,000,000											
706	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8,000,000											
707	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8,000,000											
708	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8,000,000											
709	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 5000K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8,600,000											
710	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	586,364											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
711	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	882,727											
712	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	504,545											
713	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	710,000											
714	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	475,455											
715	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	504,545											
716	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	586,364											
717	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,920,000											
718	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,314,545											
719	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,560,000											
720	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,700,000											
721	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,600,000											
722	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,880,000											
723	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,760,000											
724	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,685,455											
725	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,314,545											
726	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,040,000											
727	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,500,000											
728	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,750,000											
729	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF.RAD 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,703,636											
730	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,600,000											
731	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,092,727											
732	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	18,740,000											
733	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	23,020,000											
734	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	26,170,000											
735	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Kim cương) 3000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,389,091											
736	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Sóng nước) 3000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,389,091											
737	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 3W 3000K (IP65)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,981,818											
738	Vật liệu khác	Bộ đèn Chống nổ	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.DA 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,910,000											
739	Vật liệu khác	Bộ đèn Chống nổ	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.DA 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,170,000											
740	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED EPSILON-100W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4,929,000											
741	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED NUY-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,650,000											
742	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED NUY-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,480,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
743	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,834,500											
744	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-120W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,661,000											
745	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,202,500											
746	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7,081,500											
747	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-50W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7,081,500											
748	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-60W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,970,000											
749	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7,260,000											
750	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8,065,500											
751	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -100W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9,577,500											
752	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -120W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9,828,000											
753	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -150W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	10,027,500											
754	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -160W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	10,248,000											
755	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED B-WIN-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,877,500											
756	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED B-WIN-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,887,000											
757	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED C-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11,821,500											
758	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED D-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,480,000											
759	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-50W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,522,500											
760	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,277,000											
761	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,461,500											
762	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,517,500											
763	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,904,000											
764	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,765,000											
765	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,958,500											
766	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-50W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,725,500											
767	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-70W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,970,000											
768	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-75W,	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,126,000											
769	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-90W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,181,500											
770	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-100W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,265,500											
771	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,877,500											
772	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-120W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,161,000											
773	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,887,300											
774	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-150W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,161,000											
775	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,852,500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
776	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-160W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,581,500											
777	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PHI-100W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,375,000											
778	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PHI-120W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7,275,000											
779	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PHI-150W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7,527,000											
780	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,105,000											
781	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,352,500											
782	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	10,575,000											
783	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11,821,500											
784	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-180W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	12,420,000											
785	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-200W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	13,725,000											
786	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED ALUMOS-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8,985,000											
787	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED ALPHA-100W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	12,810,000											
788	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED BETA-50W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8,790,000											
789	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED BETA-60W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9,225,000											
790	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED GAMMA-75W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9,660,000											
791	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED SIGMA-80W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11,820,000											
792	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED DELTA-160W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	18,645,000											
793	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED DELTA-180W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	21,975,000											
794	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED MOMO-120W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	13,680,000											
795	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED NANO-150W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	15,345,000											
796	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn pha LED MB05-200w	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,445,500											
797	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2020	Đèn pha LED MB02-250w	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,344,000											
798	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2021	Đèn pha LED MB02-300w	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,692,800											
799	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2022	Đèn pha LED MB02- 400W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,233,100											
800	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2023	Đèn pha LED MB02-500W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8,993,100											
801	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2024	Đèn pha LED MB03-600W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11,928,000											
802	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2025	Đèn pha LED MB04-800W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	21,251,700											
803	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2026	Đèn pha LED MB07-1000W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	24,851,700											
804	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	546,000											
805	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	591,500											
806	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	624,000											
807	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	910,000											
808	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,612,700											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
809	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,513,600											
810	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đia định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	17,945,200											
811	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đia định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	23,387,000											
812	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột PINE cao 0,84m, bích đế D370 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,115,000											
813	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột DC02 cao 0,7m, bích đế D300 tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân + Thân D76 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc nhôm đúc hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,685,000											
814	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ khung móng M16x430x430-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,116,000											
815	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,147,000											
816	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D76 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc thép)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,712,000											
817	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cột cù tòi DP04 (đế sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ khung móng M16x220x220-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,905,000											
818	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	669,000											
819	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột BANIAN (hoặc đế cột DC07) cao 1,06m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,534,000											
820	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột NOUVO cao 0.915m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc nhôm đúc hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,689,000											
821	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cột DC01 (lắp cho cột thép, chưa bao gồm thân) cao 0,93m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,645,000											
822	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột DC05 cao 1,55m, bích đế 480x480 tâm lỗ khung móng M16x340x340-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,794,000											
823	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,178,000											
824	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,026,000											
825	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,758,000											
826	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,524,000											
827	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	972,000											
828	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	834,000											
829	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,717,000											
830	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,386,000											
831	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,358,000											
832	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,717,000											
833	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,993,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
834	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim hoặc thép)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,593,000											
835	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Bóng cầu D300	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	450,000											
836	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Bóng cầu D400	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	550,000											
837	Vật liệu khác	Cần đèn bát giác hoặc tròn côn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (Chất liệu: Thép, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, chiều dày = 3mm-3,5mm)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1,619,800											
838	Vật liệu khác	Cần đèn bát giác hoặc tròn côn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (Chất liệu: Thép, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, chiều dày = 3mm-3,5mm)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,233,000											
839	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 120-130mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,500,000											
840	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,897,000											
841	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,262,000											
842	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,328,000											
843	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,156,000											
844	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,858,000											
845	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,735,000											
846	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,404,000											
847	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,033,000											
848	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,365,000											
849	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,043,000											
850	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 128-138mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2,268,000											
851	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 138-150mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,046,000											
852	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3,543,000											
853	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,591,000											
854	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4,653,000											
855	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5,199,000											
856	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,000,000											
857	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,598,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
858	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6,772,000											
859	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7,617,000											
860	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3,377,220											
861	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3,888,885											
862	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		4,908,750											
863	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		4,813,050											
864	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5,948,250											
865	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		6,294,750											
866	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		6,872,250											
867	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		7,484,400											
868	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3,853,080											
869	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		4,862,550											
870	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5,857,005											
871	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		6,835,290											
872	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		7,751,205											
873	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		8,697,150											
874	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,813,350											
875	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,517,900											
876	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,871,100											
877	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,748,900											
878	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,763,685											
879	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,275,350											
880	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,212,750											
881	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,651,650											
882	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,035,000											
883	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,238,500											
884	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,365,000											
885	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Cột đa giác 14m-130-5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		23,146,200											
886	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Cột đa giác 17m-150-5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		31,454,854											
887	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Cột đa giác 20m-180-5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		45,668,700											
888	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Long bắt pha không đèn 8 cạnh, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		4,435,200											
889	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5,024,250											
890	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		6,410,250											
891	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		10,221,750											
892	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột Pine đế gang + thân nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5,486,250											
893	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột NOUVO + thân nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5,428,500											
894	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		10,972,500											
895	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH02-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,559,250											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
896	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH02-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,707,750											
897	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH04-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,194,500											
898	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH04-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,945,250											
899	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH06-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,212,750											
900	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH06-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,617,000											
901	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH08-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,443,750											
902	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH08-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,674,750											
903	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH09-1	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,021,250											
904	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH09-2	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,945,250											
905	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH11-2	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,203,880											
906	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH11-3	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,959,804											
907	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH11-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,365,763											
908	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH11-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,714,250											
909	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH12-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2,367,750											
910	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Cầu đục PMMA D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		635,250											
911	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		750,750											
912	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		560,175											
913	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn tuylip lắp bóng led 20w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,097,250											
914	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn Jupiter lắp led 18w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,645,875											
915	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn nữ hoàng lắp led 30w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3,291,750											
916	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn Jebi lắp led 18w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,443,750											
917	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa	Cái	TCVN 5828:1994	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		913,500											
918	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M16x340x340x500	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		609,000											
919	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M16x260x260x500	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		573,300											
920	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M16x240x240x525	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		537,600											
921	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M24x300x300x675	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1,390,000											
922	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột đa giác M24x1375x8T	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3,675,000											
923	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột đa giác M30x1750x20T	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		16,327,500											
924	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	không có thông tin	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		80,000,000											
925	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		12,800											
926	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		14,900											
927	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		21,400											
928	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		29,300											
929	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		42,500											
930	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		52,400											
931	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		55,300											
932	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		63,600											
933	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		78,100											
934	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		121,400											
935	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		165,800											
936	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		247,200											
937	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		295,500											
938	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
939	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700
940	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
941	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
942	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
943	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
944	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200
945	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
946	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
947	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
948	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
949	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS ® TOP COAT	kg	ASTM D7234 BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
950	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS ® COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
951	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
952	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000
953	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
954	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000
955	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
956	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
957	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000
958	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
959	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000
960	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000
961	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000	177,000
962	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000
963	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương		195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	7,100											
965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	10,100											
966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	14,200											
967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	18,800											
968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	25,800											
969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	24,500											
970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	30,000											
971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	25,900											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	35,700											
973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	44,000											
974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D76x2.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	36,200											
975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D76x3.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	59,200											
976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	55,900											
977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	72,300											
978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D114x3.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	78,800											
979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	92,800											
980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	118,800											
981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D168x4.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	155,600											
982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	190,600											
983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	259,800											
984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	309,300											
985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	403,800											
986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	659,100											
987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	658,800											
988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x9.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	698,700											
989	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x12.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	877,700											
990	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,044,700											
991	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D355x10.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	905,000											
992	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D355x13.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,174,400											
993	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x12.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,149,700											
994	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x15.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,488,500											
995	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x19.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,689,100											
996	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D25 x 2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	9,790											
997	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D25 x 2.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	11,690											
998	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D25 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	13,690											
999	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D32 x 2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	13,140											
1000	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D32 x 2.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	16,040											
1001	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D32 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	18,760											
1002	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D40 x 2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	16,590											
1003	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D40 x 2.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	20,030											
1004	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D40 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	24,200											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1005	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D40 x 3.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	29,090											
1006	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D50 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	30,730											
1007	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D63 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	39,970											
1008	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D63 x 3.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	49,130											
1009	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D63 x 4.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	59,550											
1010	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D63 x 5.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	70,970											
1011	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D75 x 4.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	70,060											
1012	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D90 x 4.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	89,730											
1013	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D90 x 5.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	99,430											
1014	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D90 x 6.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	120,180											
1015	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D110 x 5.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	120,460											
1016	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D110 x 6.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	150,640											
1017	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D110 x 8.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	180,000											
1018	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D125 x 7.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	190,150											
1019	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D125 x 9.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	231,760											
1020	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D140 x 8.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	237,380											
1021	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D160 x 7.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	254,330											
1022	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D160 x 9.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	311,970											
1023	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D160 x 11.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	375,140											
1024	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D180 x 10.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	392,730											
1025	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D200 x 9.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	398,890											
1026	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D200 x 11.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	492,160											
1027	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D225 x 10.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	502,310											
1028	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D225 x 13.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	604,910											
1029	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D250 x14.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	749,470											
1030	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D280 x 16.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	933,830											
1031	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D315 x 18.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,189,150											
1032	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D315 x 23.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,444,470											
1033	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D355 x 21.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,511,180											
1034	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D400 x 19.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,579,610											
1035	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D400 x 23.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,920,220											
1036	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D400 x 29.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	2,319,380											
1037	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D450 x 21.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1,982,760											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1038	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D450 x 26.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	2,426,430											
1039	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D500 x 23.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	2,459,690											
1040	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D500 x 29.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	3,017,380											
1041	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D560 x 26.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	3,322,730											
1042	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D560 x 33.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	4,079,540											
1043	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D630 x 30.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	4,198,280											
1044	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D630 x 37.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	5,167,180											
1045	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D710 x 33.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	5,352,980											
1046	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D710 x 42.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	6,566,600											
1047	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D800 x 30.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	5,505,250											
1048	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D800 x 38.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	6,785,040											
1049	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D800 x 47.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	8,326,760											
1050	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D800 x 58.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	10,165,800											
1051	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D900 x 34.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	6,962,690											
1052	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D900 x 42.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	8,585,080											
1053	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D900 x 53.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	10,532,850											
1054	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D1000 x 38.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	8,591,420											
1055	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D1000 x 47.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	10,607,170											
1056	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D1000 x 59.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	13,017,190											
1057	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	8,400											
1058	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9,000											
1059	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12,000											
1060	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	13,900											
1061	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17,400											
1062	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20,100											
1063	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	22,600											
1064	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	25,700											
1065	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	28,400											
1066	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34,300											
1067	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x1.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	31,900											
1068	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	43,300											
1069	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41,700											
1070	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x2.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67,500											
1071	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x3.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	87,800											
1072	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	73,400											
1073	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x3.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	101,700											
1074	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	142,100											
1075	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x3.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	155,500											
1076	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	211,200											
1077	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x6.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	304,900											
1078	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	259,600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1079	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x5.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	345,100											
1080	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	494,600											
1081	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	18,100											
1082	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x3.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	26,700											
1083	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x2.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	27,500											
1084	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	47,300											
1085	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x2.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50,100											
1086	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x5.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	69,100											
1087	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x3.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67,200											
1088	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x6.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	107,100											
1089	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x4.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	98,500											
1090	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	166,500											
1091	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x5.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	157,100											
1092	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x10.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	262,800											
1093	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x6.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	219,400											
1094	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x12.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	372,700											
1095	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	185,000											
1096	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	216,200											
1097	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	306,800											
1098	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	514,700											
1099	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	793,000											
1100	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1,233,300											
1101	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	165,000											
1102	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	221,000											
1103	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	315,600											
1104	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	455,200											
1105	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	690,200											
1106	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1,076,300											
1107	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	2,900											
1108	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4,800											
1109	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7,400											
1110	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	11,900											
1111	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21,600											
1112	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	45,200											
1113	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4,400											
1114	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6,300											
1115	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6,400											
1116	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9,700											
1117	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9,800											
1118	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10,000											
1119	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17,200											
1120	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17,500											
1121	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17,700											
1122	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17,900											
1123	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33,200											
1124	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33,700											
1125	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34,000											
1126	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34,300											
1127	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34,600											
1128	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9,500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1129	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12,200											
1130	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	15,500											
1131	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	5,400											
1132	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7,200											
1133	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12,400											
1134	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20,600											
1135	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35,800											
1136	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	109,700											
1137	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4,500											
1138	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7,200											
1139	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10,800											
1140	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21,400											
1141	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41,000											
1142	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	95,000											
1143	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	19,200											
1144	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50,000											
1145	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	44,500											
1146	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	60,000											
1147	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100,000											
1148	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	108,600											
1149	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	55,200											
1150	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62,000											
1151	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62,400											
1152	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	77,500											
1153	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100,000											
1154	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115,000											
1155	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6,300											
1156	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9,800											
1157	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	16,000											
1158	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35,000											
1159	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	51,400											
1160	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	123,300											
1161	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9,800											
1162	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17,200											
1163	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17,400											
1164	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	37,800											
1165	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38,200											
1166	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38,500											
1167	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	66,500											
1168	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67,100											
1169	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67,700											
1170	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	68,400											
1171	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115,500											
1172	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	116,600											
1173	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	117,600											
1174	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	118,700											
1175	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	119,500											
1176	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D21x1.6mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán: Đường số 9, KCN BH1	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,800											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1177	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D27x1.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12,400											
1178	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D34x2.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	17,500											
1179	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D42x2.1mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	23,200											
1180	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D42x3.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	31,800											
1181	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D49x2.4mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	30,100											
1182	Vật tư ngành nước	Thép cây vằn	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D49x3.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	37,000											
1183	Vật tư ngành nước	Thép cây vằn	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D60x2.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	31,900											
1184	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D60x2.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	44,000											
1185	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D90x2.9mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	68,900											
1186	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D90x3.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	89,100											
1187	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D114x3.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	114,300											
1188	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D114x4.9mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	146,400											
1189	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D140x4.1mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	164,000											
1190	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D168x5.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	234,900											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1191	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D168x7.3mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	320,100											
1192	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D220x6.6mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	381,000											
1193	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D220x8.7mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	497,500											
1194	Vật tư ngành nước	Nối thẳng	m	Phụ kiện INCH (BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3)	Nối thẳng D21	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2,200											
1195	Vật tư ngành nước	Nối giảm	m	Phụ kiện INCH (BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3)	Nối giảm D27 x 21	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3,000											
1196	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2.3mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	21,300											
1197	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	37,800											
1198	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 2.9mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	50,100											
1199	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D140 x 12.7mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	778,400											
1200	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D200 x 18.2mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2,079,500											
1201	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PRR	m	PHỤ KIỆN EN ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013	CO 90 độ - D20	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5,400											
1202	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PRR	m	PHỤ KIỆN EN ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013	CO 45 độ - D20	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	4,500											
1203	Vật tư ngành nước	CO 45 độ - D20	m	ỐNG HDPE ISO 4427-2:2019/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074-8075	D160 x 9.5mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	311,970											
1204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ỐNG HDPE ISO 4427-2:2019/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074-8075	D200 x 11.9mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	492,160											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1205	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE	m	PHỤ KIỆN HDPE	Co 45 độ - D110	Công ty Cổ Phần DNP Holding	Việt Nam		không có thông tin	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	154,000											
1206	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Ấp Tập Phước - Long Phước - Long Thành - Đồng Nai	51,750											
1207	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x7x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	73,600											
1208	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	71,300											
1209	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x4.2x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	60,950											
1210	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x3.8x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	55,200											
1211	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 56x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	24,150											
1212	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 60x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	25,300											
1213	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 38x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	13,225											
1214	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D90x3.8x6000mm	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	46,000											
1215	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x5x6000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	112,700											
1216	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x7x4000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	161,000											
1217	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 34x2.1 (2.0)x4000mm	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	9,200											
1218	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	92,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1219	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	120,750											
1220	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	126,500											
1221	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	195,500											
1222	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ 110L380 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	46,000											
1223	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 3 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	17,250											
1224	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	23,000											
1225	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	6,900											
1226	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 38	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	4,600											
1227	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D56L380	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	25,300											
1228	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5,750											
1229	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	4,600											
1230	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	40,250											
1231	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	80,500											
1232	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong r500 D38	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	25,300											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1233	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D38L380	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	23,000											
1234	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 2P110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	4,600											
1235	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 4P110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	9,200											
1236	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	kg	TCVN:8699:2011	Keo dán ống	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	138,000											
1237	Vật tư ngành điện	Băng báo hiệu cáp ngầm	m	TCVN:8699:2011	Băng báo hiệu cáp ngầm (khổ 15cm, 100m/cuộn)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,725											
1238	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,295											
1239	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	10,171											
1240	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	14,760											
1241	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	29,555											
1242	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	9,384											
1243	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12,226											
1244	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	17,911											
1245	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	34,281											
1246	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D40, 2.92m/ cây (10 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	43,322											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1247	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D50, 2.92m/ cây (5 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	52,774											
1248	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D16 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2,500											
1249	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D20 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	4,150											
1250	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D25 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5,800											
1251	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D32 không nắp, 40 cái/ 1 bịch, 160 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	9,700											
1252	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D40 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	13,800											
1253	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D50 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	17,000											
1254	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D20/16	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2,320											
1255	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D25/20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3,250											
1256	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/20, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5,300											
1257	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/25, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5,800											
1258	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D40/32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	11,200											
1259	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D50/40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	11,400											
1260	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2,600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1261	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3,400											
1262	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3,900											
1263	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	6,900											
1264	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	920											
1265	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,140											
1266	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2,070											
1267	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3,800											
1268	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	10,400											
1269	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	17,000											
1270	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D20, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	6,350											
1271	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D25, 50 cái/ 1 bịch, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	9,800											
1272	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D32, 40 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	13,200											
1273	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH40, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,450											
1274	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH48, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,740											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1275	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH45	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,050											
1276	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH51, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,625											
1277	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nắp hộp nối tròn PVC, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,850											
1278	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế gắn nổi PVC L87xW87xH35, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	11,300											
1279	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D16, 3000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,450											
1280	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D20, 200 cái/ 1 bịch, 2000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,650											
1281	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D25, 200 cái/ 1 bịch, 1500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2,400											
1282	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D32, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3,550											
1283	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D40, 600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	4,200											
1284	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D16	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3,050											
1285	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D20, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5,500											
1286	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D25, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	9,700											
1287	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	13,700											
1288	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	15,800											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1289	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	19,600											
1290	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											
1291	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											
1292	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,600											
1293	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D32 không nắp, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	11,500											
1294	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											
1295	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											
1296	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,600											
1297	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	11,500											
1298	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											
1299	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											
1300	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,600											
1301	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	11,500											
1302	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1303	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											
1304	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,600											
1305	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D32 không nắp, 60 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12,100											
1306	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											
1307	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	7,950											
1308	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,600											
1309	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D32 không nắp, 50 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12,700											
1310	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D20	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	9,000											
1311	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D25	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	10,900											
1312	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	14,400											
1313	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L107xW107xH54, 34 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	28,500											
1314	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L149xW149xH56, 18 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	39,100											
1315	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L188xW188xH64, 10 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	92,000											
1316	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D16, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3,600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1317	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D20, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	4,000											
1318	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D25, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	6,000											
1319	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D32, 25m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	13,320											
1320	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 32/25, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12,000											
1321	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 40/30, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	14,000											
1322	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 50/40, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	22,000											
1323	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 65/50, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	27,000											
1324	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 85/65, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	42,000											
1325	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 105/80, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	52,500											
1326	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 110/90, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	52,500											
1327	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 130/100, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	67,000											
1328	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 160/125, 80m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	107,500											
1329	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 195/150, 50m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	145,000											
1330	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 230/175, 35m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	238,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1331	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 260/200, 25m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	290,000											
1332	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 32/25	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	4,000											
1333	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 40/30	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5,000											
1334	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 50/40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	6,000											
1335	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 65/50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	8,000											
1336	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 85/65	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	10,000											
1337	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 105/80	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	14,000											
1338	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 110/90	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	15,000											
1339	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE130/100	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	18,000											
1340	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 160/125	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	24,000											
1341	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 195/150	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	30,000											
1342	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 230/175	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	50,000											
1343	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 260/200	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	60,000											
1344	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 195/150, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	50,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1345	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 160/125, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	47,000											
1346	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 130/100, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	40,000											
1347	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 110/90, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	25,000											
1348	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	VPĐD: Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM	1,900											
1349	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,940											
1350	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,840											
1351	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,800											
1352	Xi măng	Xi măng PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Nhà máy XM Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,780											
1353	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đinh Cao	Việt Nam		Giao đến chân công trình	36, Phan Đăng Lưu, P9, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM	1,796											
1354	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Xóm Bắc Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lưu,Nghệ An	1,960											
1355	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,820											
1356	Xi măng	Xi măng PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1,910											
1357	Xi măng	Xi măng bền Sulfat PCmsr50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2,000											
1358	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Thôn Bồng Lạnh, Thanh Nghị, Thanh Liêm, Hà Nam	1,760											
1359	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	CN Công ty CP Xi măng Thăng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM	1,574											
1360	Xi măng	Xi măng PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	CN Công ty CP Xi măng Thăng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM	1,574											
1361	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Công Thanh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14-16 Hàm Nghi, Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM												
1362	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1363	Xi măng	Xi măng xây trát MC25	kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435
1364	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667	1,667
1365	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574
1366	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,759	1,759	1,759	1,759	1,759	1,759	1,759	1,759	1,759	1,759	1,759	1,759
1367	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,806	1,806	1,806	1,806	1,806	1,806	1,806	1,806	1,806	1,806	1,806	1,806
1368	Xi măng	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại PCMSR40 (xi măng rời)	kg	TCVN 6067:2018 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,852	1,852	1,852	1,852	1,852	1,852	1,852	1,852	1,852	1,852	1,852	1,852
1369	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB30 (xi măng rời)	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481
1370	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574
1370		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620
1371	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xi lò cao PCBBFS 40	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620
1371		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40 - Econs40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481	1,481
1372	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1,796											
1373	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu Starmax, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1,667											
1374	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, dạng xá	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1,241											
1375	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	kg	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1,417											
1376	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1644											
1377	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Thùy)	1,528											
1378	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Thùy)	1,495											
1379	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Bộ)	1,569											
1380	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Bộ)	1,505											
1381	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1,310											
1382	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1,269											
1383	Xi măng	Power Cement	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1,167											
1383		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1,463											
1383		Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	kg	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1,324											
1384	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1,231	1,231	1,231	1,231	1,231	1,231	1,231	1,231	1,231	1,231	1,231
1385	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1,689	1,689	1,689	1,689	1,689	1,689	1,689	1,689	1,689	1,689	1,689
1386	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1,602	1,602	1,602	1,602	1,602	1,602	1,602	1,602	1,602	1,602	1,602
1387	Xi măng	Xi măng Power Cement	tấn	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144
1388	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1,593	1,593	1,593	1,593	1,593	1,593	1,593	1,593	1,593	1,593	1,593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1389	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C9,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1,607,000	1,607,000	1,607,000	1,607,000	1,607,000	1,607,000	1,607,000	1,607,000	1,607,000	1,607,000	1,607,000	1,607,000
1390	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000
1391	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C16	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000
1392	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C19	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000
1393	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-3:2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000
1394	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2024	Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000
1395	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy Sơn SIC	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
1396	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1397	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo- làm gờ giảm tốc/sơn gồ (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
1398	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo- làm gờ giảm tốc/sơn gồ (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1399	Sơn	Sơn giao thông hệ nước W02 (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8786:2011	thùng 5kg, 20kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000
1400	Sơn	Keo lót cho sơn kẻ đường (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8787:2011	thùng 16kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000
1401	Sơn	Sơn dầu gốc Acrylic giao thông (Sơn Acrylic bê tông) (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8787:2011	thùng 5kg, 20kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
1402	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 9.5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	Chi nhánh Đồng Nai: 799, Kp Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000
1403	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 12.5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	Chi nhánh Đồng Nai: 799, Kp Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
1404	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	Chi nhánh Đồng Nai: 799, Kp Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000
1405	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	Chi nhánh Đồng Nai: 799, Kp Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000
1406	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1407	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000
1408	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C12.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000
1409	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C9.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000
1410	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000
1411	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000
1412	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 37,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000
1413	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2020	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000
1414	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2020	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000
1415	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa Polime	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt Polime C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000
1416	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa MC70	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000
1417	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C19	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
1418	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1,635,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000
1419	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C9,5	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000
1420	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	4,305,000	4,270,000										
1421	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA12.5/ CA9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	4,265,000	4,230,000										
1422	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	3,410,000	3,375,000										
1423	Sơn	Bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
1424	Sơn	Bột trét ngoại thất chống thấm VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	418,000	418,000	418,000	418,000	418,000	418,000	418,000	418,000	418,000	418,000	418,000	418,000
1425	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000
1426	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000
1427	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000
1428	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	271,000	271,000	271,000	271,000	271,000	271,000	271,000	271,000	271,000	271,000	271,000	271,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1429	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000
1430	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	857,000	857,000	857,000	857,000	857,000	857,000	857,000	857,000	857,000	857,000	857,000	857,000
1431	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
1432	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	965,000	965,000	965,000	965,000	965,000	965,000	965,000	965,000	965,000	965,000	965,000	965,000
1433	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000
1434	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	512,000	512,000	512,000	512,000	512,000	512,000	512,000	512,000	512,000	512,000	512,000	512,000
1435	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,445,000	1,445,000	1,445,000	1,445,000	1,445,000	1,445,000	1,445,000	1,445,000	1,445,000	1,445,000	1,445,000	1,445,000
1436	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,734,000	1,734,000	1,734,000	1,734,000	1,734,000	1,734,000	1,734,000	1,734,000	1,734,000	1,734,000	1,734,000	1,734,000
1437	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	753,000	753,000	753,000	753,000	753,000	753,000	753,000	753,000	753,000	753,000	753,000	753,000
1438	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,152,000	2,152,000	2,152,000	2,152,000	2,152,000	2,152,000	2,152,000	2,152,000	2,152,000	2,152,000	2,152,000	2,152,000
1439	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,582,000	2,582,000	2,582,000	2,582,000	2,582,000	2,582,000	2,582,000	2,582,000	2,582,000	2,582,000	2,582,000	2,582,000
1440	Sơn	Venic nội thất cao cấp sạch hoàn hảo	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000
1441	Sơn	Venic nội thất cao cấp sạch hoàn hảo	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000
1442	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2029	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,004,000	1,004,000	1,004,000	1,004,000	1,004,000	1,004,000	1,004,000	1,004,000	1,004,000	1,004,000	1,004,000	1,004,000
1443	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2030	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,874,000	2,874,000	2,874,000	2,874,000	2,874,000	2,874,000	2,874,000	2,874,000	2,874,000	2,874,000	2,874,000	2,874,000
1444	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2031	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3,449,000	3,449,000	3,449,000	3,449,000	3,449,000	3,449,000	3,449,000	3,449,000	3,449,000	3,449,000	3,449,000	3,449,000
1445	Sơn	Enric chống bám bẩn nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2032	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,149,000	1,149,000	1,149,000	1,149,000	1,149,000	1,149,000	1,149,000	1,149,000	1,149,000	1,149,000	1,149,000	1,149,000
1446	Sơn	Enric chống bám bẩn nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3,909,000	3,909,000	3,909,000	3,909,000	3,909,000	3,909,000	3,909,000	3,909,000	3,909,000	3,909,000	3,909,000	3,909,000
1447	Sơn	Enric hoàn hảo sạch không khí nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2034	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	846,000	846,000	846,000	846,000	846,000	846,000	846,000	846,000	846,000	846,000	846,000	846,000
1448	Sơn	Enric hoàn hảo sạch không khí nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2035	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,565,000	2,565,000	2,565,000	2,565,000	2,565,000	2,565,000	2,565,000	2,565,000	2,565,000	2,565,000	2,565,000	2,565,000
1449	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000
1450	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,698,000	1,698,000	1,698,000	1,698,000	1,698,000	1,698,000	1,698,000	1,698,000	1,698,000	1,698,000	1,698,000	1,698,000
1451	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,038,000	2,038,000	2,038,000	2,038,000	2,038,000	2,038,000	2,038,000	2,038,000	2,038,000	2,038,000	2,038,000	2,038,000
1452	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	941,000	941,000	941,000	941,000	941,000	941,000	941,000	941,000	941,000	941,000	941,000	941,000
1453	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,667,000	2,667,000	2,667,000	2,667,000	2,667,000	2,667,000	2,667,000	2,667,000	2,667,000	2,667,000	2,667,000	2,667,000
1454	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3,201,000	3,201,000	3,201,000	3,201,000	3,201,000	3,201,000	3,201,000	3,201,000	3,201,000	3,201,000	3,201,000	3,201,000
1455	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000
1456	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3,776,000	3,776,000	3,776,000	3,776,000	3,776,000	3,776,000	3,776,000	3,776,000	3,776,000	3,776,000	3,776,000	3,776,000
1457	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4,530,000	4,530,000	4,530,000	4,530,000	4,530,000	4,530,000	4,530,000	4,530,000	4,530,000	4,530,000	4,530,000	4,530,000
1458	Sơn	VENIC NGOẠI THẤT CAO CẤP MƯA LÀ MỚI	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,483,000	1,483,000	1,483,000	1,483,000	1,483,000	1,483,000	1,483,000	1,483,000	1,483,000	1,483,000	1,483,000	1,483,000
1459	Sơn	VENIC NGOẠI THẤT CAO CẤP MƯA LÀ MỚI	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4,231,000	4,231,000	4,231,000	4,231,000	4,231,000	4,231,000	4,231,000	4,231,000	4,231,000	4,231,000	4,231,000	4,231,000
1460	Sơn	ENRIC MÁT LẠNH	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000
1461	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,655,000	1,655,000	1,655,000	1,655,000	1,655,000	1,655,000	1,655,000	1,655,000	1,655,000	1,655,000	1,655,000	1,655,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1462	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4,842,000	4,842,000	4,842,000	4,842,000	4,842,000	4,842,000	4,842,000	4,842,000	4,842,000	4,842,000	4,842,000	4,842,000
1463	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000	714,000
1464	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,949,000	1,949,000	1,949,000	1,949,000	1,949,000	1,949,000	1,949,000	1,949,000	1,949,000	1,949,000	1,949,000	1,949,000
1465	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,339,000	2,339,000	2,339,000	2,339,000	2,339,000	2,339,000	2,339,000	2,339,000	2,339,000	2,339,000	2,339,000	2,339,000
1466	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000
1467	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000
1468	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000
1469	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000
1470	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,299,000	2,299,000	2,299,000	2,299,000	2,299,000	2,299,000	2,299,000	2,299,000	2,299,000	2,299,000	2,299,000	2,299,000
1471	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,759,000	2,759,000	2,759,000	2,759,000	2,759,000	2,759,000	2,759,000	2,759,000	2,759,000	2,759,000	2,759,000	2,759,000
1472	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000
1473	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000	1,831,000
1474	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000	2,197,000
1475	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000
1476	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3,825,000	3,825,000	3,825,000	3,825,000	3,825,000	3,825,000	3,825,000	3,825,000	3,825,000	3,825,000	3,825,000	3,825,000
1477	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	596,000	596,000	596,000	596,000	596,000	596,000	596,000	596,000	596,000	596,000	596,000	596,000
1478	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000	1,615,000
1479	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000
1480	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	687,000	687,000	687,000	687,000	687,000	687,000	687,000	687,000	687,000	687,000	687,000	687,000
1481	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,997,000	1,997,000	1,997,000	1,997,000	1,997,000	1,997,000	1,997,000	1,997,000	1,997,000	1,997,000	1,997,000	1,997,000
1482	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,396,000	2,396,000	2,396,000	2,396,000	2,396,000	2,396,000	2,396,000	2,396,000	2,396,000	2,396,000	2,396,000	2,396,000
1483	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	933,000	933,000	933,000	933,000	933,000	933,000	933,000	933,000	933,000	933,000	933,000	933,000
1484	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2,542,000	2,542,000	2,542,000	2,542,000	2,542,000	2,542,000	2,542,000	2,542,000	2,542,000	2,542,000	2,542,000	2,542,000
1485	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000
1486	Sơn	ENRIC CHUYÊN DỤNG 7117 - CHỐNG THẤM W.C & SÂN THƯỢNG (keo/bộ)	01 bộ 5lít & 15kg	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít &15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000
1487	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	567,000	567,000	567,000	567,000	567,000	567,000	567,000	567,000	567,000	567,000	567,000	567,000
1488	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,653,000	1,653,000	1,653,000	1,653,000	1,653,000	1,653,000	1,653,000	1,653,000	1,653,000	1,653,000	1,653,000	1,653,000
1489	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1,570,000	1,570,000	1,570,000	1,570,000	1,570,000	1,570,000	1,570,000	1,570,000	1,570,000	1,570,000	1,570,000	1,570,000
1490	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4,456,000	4,456,000	4,456,000	4,456,000	4,456,000	4,456,000	4,456,000	4,456,000	4,456,000	4,456,000	4,456,000	4,456,000
1491	Sơn	Sơn mịn nội	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159679	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,158,000	1,158,000	1,158,000	1,158,000	1,158,000	1,158,000	1,158,000	1,158,000	1,158,000	1,158,000	1,158,000	1,158,000
1492	Sơn	Sơn mịn nội	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159679	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1493	Sơn	Sơn mịn nội siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159680	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000	1,185,000
1494	Sơn	Sơn mịn nội siêu trắng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159680	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
1495	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159681	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000
1496	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159681	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	539,000	539,000	539,000	539,000	539,000	539,000	539,000	539,000	539,000	539,000	539,000	539,000
1497	Sơn	Sơn mịn nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159682	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000
1498	Sơn	Sơn mịn nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159682	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000
1499	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159683	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000
1500	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159683	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	912,000	912,000	912,000	912,000	912,000	912,000	912,000	912,000	912,000	912,000	912,000	912,000
1501	Sơn	Sơn bóng mờ nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159684	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3,623,000	3,623,000	3,623,000	3,623,000	3,623,000	3,623,000	3,623,000	3,623,000	3,623,000	3,623,000	3,623,000	3,623,000
1502	Sơn	Sơn bóng mờ nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159684	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,096,000	1,096,000	1,096,000	1,096,000	1,096,000	1,096,000	1,096,000	1,096,000	1,096,000	1,096,000	1,096,000	1,096,000
1503	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159685	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4,483,000	4,483,000	4,483,000	4,483,000	4,483,000	4,483,000	4,483,000	4,483,000	4,483,000	4,483,000	4,483,000	4,483,000
1504	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159685	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,348,000	1,348,000	1,348,000	1,348,000	1,348,000	1,348,000	1,348,000	1,348,000	1,348,000	1,348,000	1,348,000	1,348,000
1505	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159686	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000	321,000
1506	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159686	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000
1507	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159687	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
1508	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159687	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000
1509	Sơn	Sơn mịn ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159688	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000
1510	Sơn	Sơn mịn ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159688	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000
1511	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159689	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000	2,556,000
1512	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159689	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000	886,000
1513	Sơn	Sơn mịn ngoại tiêu chuẩn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159690	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000
1514	Sơn	Sơn mịn ngoại tiêu chuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159690	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000
1515	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng tiêu chuẩn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159691	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000	2,804,000
1516	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng tiêu chuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159691	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000	962,000
1517	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159692	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4,997,000	4,997,000	4,997,000	4,997,000	4,997,000	4,997,000	4,997,000	4,997,000	4,997,000	4,997,000	4,997,000	4,997,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1518	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159692	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000	1,579,000
1519	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159693	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	372,000	372,000	372,000	372,000	372,000	372,000	372,000	372,000	372,000	372,000	372,000	372,000
1520	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159693	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5,297,000	5,297,000	5,297,000	5,297,000	5,297,000	5,297,000	5,297,000	5,297,000	5,297,000	5,297,000	5,297,000	5,297,000
1521	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159694	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000
1522	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159694	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
1523	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159695	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	6,418,000	6,418,000	6,418,000	6,418,000	6,418,000	6,418,000	6,418,000	6,418,000	6,418,000	6,418,000	6,418,000	6,418,000
1524	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159695	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000
1525	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159696	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	574,000	574,000	574,000	574,000	574,000	574,000	574,000	574,000	574,000	574,000	574,000	574,000
1526	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159696	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	6,718,000	6,718,000	6,718,000	6,718,000	6,718,000	6,718,000	6,718,000	6,718,000	6,718,000	6,718,000	6,718,000	6,718,000
1527	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159697	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,224,000	2,224,000	2,224,000	2,224,000	2,224,000	2,224,000	2,224,000	2,224,000	2,224,000	2,224,000	2,224,000	2,224,000
1528	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159697	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	592,000	592,000	592,000	592,000	592,000	592,000	592,000	592,000	592,000	592,000	592,000	592,000
1529	Sơn	Sơn lót nội	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159698	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,887,000	1,887,000	1,887,000	1,887,000	1,887,000	1,887,000	1,887,000	1,887,000	1,887,000	1,887,000	1,887,000	1,887,000
1530	Sơn	Sơn lót nội	Lon	TCVN 8652:2021	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159698	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	616,000	616,000	616,000	616,000	616,000	616,000	616,000	616,000	616,000	616,000	616,000	616,000
1531	Sơn	Kháng kiềm nội cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2022	21kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159699	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,569,000	2,569,000	2,569,000	2,569,000	2,569,000	2,569,000	2,569,000	2,569,000	2,569,000	2,569,000	2,569,000	2,569,000
1532	Sơn	Kháng kiềm nội cao cấp	Lon	TCVN 8652:2023	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159699	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	847,000	847,000	847,000	847,000	847,000	847,000	847,000	847,000	847,000	847,000	847,000	847,000
1533	Sơn	Kháng kiềm ngoại cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2024	19kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159700	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3,070,000	3,070,000	3,070,000	3,070,000	3,070,000	3,070,000	3,070,000	3,070,000	3,070,000	3,070,000	3,070,000	3,070,000
1534	Sơn	Kháng kiềm ngoại cao cấp	Lon	TCVN 8652:2025	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159700	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	963,000	963,000	963,000	963,000	963,000	963,000	963,000	963,000	963,000	963,000	963,000	963,000
1535	Sơn	Kháng kiềm kháng muối	Thùng	TCVN 8652:2026	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159701	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4,496,000	4,496,000	4,496,000	4,496,000	4,496,000	4,496,000	4,496,000	4,496,000	4,496,000	4,496,000	4,496,000	4,496,000
1536	Sơn	Kháng kiềm kháng muối	Lon	TCVN 8652:2027	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159701	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
1537	Sơn	Sơn ánh kim	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159702	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000
1538	Sơn	Sơn ánh kim	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159702	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,326,000	2,326,000	2,326,000	2,326,000	2,326,000	2,326,000	2,326,000	2,326,000	2,326,000	2,326,000	2,326,000	2,326,000
1539	Sơn	Sơn ánh kim	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159703	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	514,000	514,000	514,000	514,000	514,000	514,000	514,000	514,000	514,000	514,000	514,000	514,000
1540	Sơn	Sơn ngói	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159703	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5,202,000	5,202,000	5,202,000	5,202,000	5,202,000	5,202,000	5,202,000	5,202,000	5,202,000	5,202,000	5,202,000	5,202,000
1541	Sơn	Sơn ngói	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159704	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,592,000	1,592,000	1,592,000	1,592,000	1,592,000	1,592,000	1,592,000	1,592,000	1,592,000	1,592,000	1,592,000	1,592,000
1542	Sơn	Clear	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159704	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	411,000	411,000	411,000	411,000	411,000	411,000	411,000	411,000	411,000	411,000	411,000	411,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1543	Sơn	Chống thấm đa năng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159705	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,704,000	2,704,000	2,704,000	2,704,000	2,704,000	2,704,000	2,704,000	2,704,000	2,704,000	2,704,000	2,704,000	2,704,000
1544	Sơn	Chống thấm đa năng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159705	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000
1545	Sơn	Chống thấm màu	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159706	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3,502,000	3,502,000	3,502,000	3,502,000	3,502,000	3,502,000	3,502,000	3,502,000	3,502,000	3,502,000	3,502,000	3,502,000
1546	Sơn	Chống thấm màu	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159706	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,038,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000
1547	Sơn	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159707	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000
1548	Sơn	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159707	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	428,000	428,000	428,000	428,000	428,000	428,000	428,000	428,000	428,000	428,000	428,000	428,000
1549	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159708	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,622,000	2,622,000	2,622,000	2,622,000	2,622,000	2,622,000	2,622,000	2,622,000	2,622,000	2,622,000	2,622,000	2,622,000
1550	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Lon	QCVN 16:2023/BXD	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159708	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	764,000	764,000	764,000	764,000	764,000	764,000	764,000	764,000	764,000	764,000	764,000	764,000
1551	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Lít	QCVN 16:2023/BXD	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159709	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000
1552	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Thùng	TCVN 9013:2011	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159709	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3,390,000	3,390,000	3,390,000	3,390,000	3,390,000	3,390,000	3,390,000	3,390,000	3,390,000	3,390,000	3,390,000	3,390,000
1553	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Lon	TCVN 9013:2011	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159710	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000
1554	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Lít	TCVN 9013:2011	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159710	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
1555	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Thùng	TCVN 9013:2011	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159711	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000
1556	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Lon	TCVN 9013:2011	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159711	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000
1557	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Lít	TCVN 9013:2011	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159712	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000
1558	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159712	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,646,000	2,646,000	2,646,000	2,646,000	2,646,000	2,646,000	2,646,000	2,646,000	2,646,000	2,646,000	2,646,000	2,646,000
1559	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159713	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	772,000	772,000	772,000	772,000	772,000	772,000	772,000	772,000	772,000	772,000	772,000	772,000
1560	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159713	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
1561	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159714	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3,158,000	3,158,000	3,158,000	3,158,000	3,158,000	3,158,000	3,158,000	3,158,000	3,158,000	3,158,000	3,158,000	3,158,000
1562	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159714	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	896,000	896,000	896,000	896,000	896,000	896,000	896,000	896,000	896,000	896,000	896,000	896,000
1563	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159715	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
1564	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159715	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3,458,000	3,458,000	3,458,000	3,458,000	3,458,000	3,458,000	3,458,000	3,458,000	3,458,000	3,458,000	3,458,000	3,458,000
1565	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159716	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000
1566	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159716	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000
1567	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Thùng	TCVN 9065:2012	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159717	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,418,000	1,418,000	1,418,000	1,418,000	1,418,000	1,418,000	1,418,000	1,418,000	1,418,000	1,418,000	1,418,000	1,418,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1568	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Lon	TCVN 9065:2012	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159717	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
1569	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Lít	TCVN 9065:2012	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159718	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
1570	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Thùng	BS EN14891:2017	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159718	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,138,000	2,138,000	2,138,000	2,138,000	2,138,000	2,138,000	2,138,000	2,138,000	2,138,000	2,138,000	2,138,000	2,138,000
1571	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Lon	BS EN14891:2017	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159719	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000
1572	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Lít	BS EN14891:2017	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159719	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000
1573	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thẩm thấu	Thùng	BS EN14891:2017	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159720	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,588,000	1,588,000	1,588,000	1,588,000	1,588,000	1,588,000	1,588,000	1,588,000	1,588,000	1,588,000	1,588,000	1,588,000
1574	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thẩm thấu	Lon	BS EN14891:2017	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159720	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	484,000	484,000	484,000	484,000	484,000	484,000	484,000	484,000	484,000	484,000	484,000	484,000
1575	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thẩm thấu	Lít	BS EN14891:2017	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159721	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000
1576	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	13.5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159721	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000
1577	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	3.6kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159722	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,196,000	1,196,000	1,196,000	1,196,000	1,196,000	1,196,000	1,196,000	1,196,000	1,196,000	1,196,000	1,196,000	1,196,000
1578	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159722	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000
1579	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	16kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159723	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4,274,000	4,274,000	4,274,000	4,274,000	4,274,000	4,274,000	4,274,000	4,274,000	4,274,000	4,274,000	4,274,000	4,274,000
1580	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4.2kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159723	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,232,000	1,232,000	1,232,000	1,232,000	1,232,000	1,232,000	1,232,000	1,232,000	1,232,000	1,232,000	1,232,000	1,232,000
1581	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1.1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159724	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000
1582	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Thùng	TCVN 12705-5:2019	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159724	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,894,000	2,894,000	2,894,000	2,894,000	2,894,000	2,894,000	2,894,000	2,894,000	2,894,000	2,894,000	2,894,000	2,894,000
1583	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Lon	TCVN 12705-5:2019	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159725	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000
1584	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Lít	TCVN 12705-5:2019	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159725	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000
1585	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Thùng		16kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159726	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2,472,000	2,472,000	2,472,000	2,472,000	2,472,000	2,472,000	2,472,000	2,472,000	2,472,000	2,472,000	2,472,000	2,472,000
1586	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Lon		4.3kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159726	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000
1587	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Lít		1.1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159727	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
1588	Sơn	Grout - Vữa tự chảy không co ngót	Bao		20Kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159727	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
1589	Sơn	Phụ gia xi-măng chống thấm 2 thành phần	Bao		16Kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159728	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000
1590	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Thùng		11,7kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159728	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000
1591	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Lon		3kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159729	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000
1592	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Lít		0.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159729	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1593	Sơn	Sơn đường giao thông	kg	không có thông tin	Sơn nhiệt dẻo trắng	Cty CP Đầu tư XD TM SIC	Việt Nam		Giá tại kho bên bán	Kho SIC: P.Trảng Dài, BH, ĐN	19,000											
1594	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	990,909											
1595	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1,027,273											
1596	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1,063,636											
1597	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1,100,000											
1598	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1,145,455											
1599	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1,200,000											
1600	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1,254,545											
1601	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1,318,182											
1602	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	63,636											
1603	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B7.5 (M100) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,045,455											
1604	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B10 (M150) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,090,909											
1605	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B15 (M200) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,136,364											
1606	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B20 (M250) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,181,818											
1607	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B22,5 (M300) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,227,273											
1608	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B25 (M350) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,272,727											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1609	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B30 (M400) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,318,182											
1610	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B35 (M450) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,363,636											
1611	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B40 (M500) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,454,545											
1612	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B45 (M600) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,545,455											
1613	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B50 (M700) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1,818,182											
1614	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B60 (M800) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	2,136,364											
1615	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R3	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	136,364											
1616	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R4	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	81,818											
1617	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R7	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	70,000											
1618	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R14	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	50,000											
1619	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W6	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	63,636											
1620	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W8	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	81,818											
1621	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W10	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	100,000											
1622	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W12	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	118,182											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1623	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 3h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thi Lan)	36,364											
1624	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 4h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thi Lan)	54,545											
1625	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 5h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thi Lan)	72,727											
1626	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 6h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thi Lan)	90,909											
1627	Vật liệu khác	Nhiệt độ <30oC	m3	không có thông tin	Nhiệt độ <30oC	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thi Lan)	72,727											
1628	Vật liệu khác	Nhiệt độ <32oC	m3	không có thông tin	Nhiệt độ <32oC	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thi Lan)	45,455											
1629	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông bền sunfat	m3	không có thông tin	Phụ gia bê tông bền sunfat	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thi Lan)	227,273											
1630	Vật liệu khác	Phí bê tông đá mi	m3	không có thông tin	Phí bê tông đá mi	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thi Lan)	136,364											
1631	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1632	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1633	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1634	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1635	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1636	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1637	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1638	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1639	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M500, R28, độ sụt 12 (B40)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1640	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M550, R28, độ sụt 12 (B45)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1641	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M600, R28, độ sụt 14 (B50)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1642	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1643	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1644	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											
1645	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1646	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom												
1647	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom												
1648	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1,028,778										
1649	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1,074,074										
1650	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1,120,370										
1651	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1,166,667										
1652	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1,212,963										
1653	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1,259,259										
1654	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1,305,556										
1655	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1,356,481										
1656	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3, R4	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	130,000										
1657	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	60,000										
1658	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	50,000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1659	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R21	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	40,000											
1660	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	60,000											
1661	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	80,000											
1662	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	100,000											
1663	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102,636											
1664	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	71,182											
1665	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA PRO-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	111,804											
1666	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	105,500											
1667	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	68,600											
1668	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	36,200											
1669	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19,100											
1670	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	91,705											
1671	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm-NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	31,477											
1672	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	91,705											
1673	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57,200											
1674	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15,009											
1675	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79,758											
1676	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45,286											
1677	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24,848											
1678	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C600 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13,132											
1679	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32,455											
1680	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29,939											
1681	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	7,485											
1682	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10,182											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1683	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79,758											
1684	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45,286											
1685	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	48,818											
1686	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.4 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32,455											
1687	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.32 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29,939											
1688	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	75,000											
1689	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38,000											
1690	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	34,625											
1691	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	23,264											
1692	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	16,495											
1693	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	20,200											
1694	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84,891											
1695	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84,891											
1696	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27,364											
1697	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27,364											
1698	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15,750											
1699	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15,750											
1700	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84,848											
1701	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84,848											
1702	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27,273											
1703	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27,273											
1704	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15,818											
1705	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15,818											
1706	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42,000											
1707	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	93,409											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1708	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26,591											
1709	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13,636											
1710	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT15/20 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60,273											
1711	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	88,200											
1712	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102,408											
1713	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24,094											
1714	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24,094											
1715	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	12,566											
1716	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	12,566											
1717	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	93,409											
1718	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102,682											
1719	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26,591											
1720	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26,061											
1721	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13,636											
1722	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15,000											
1723	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3660 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70,560											
1724	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87,600											
1725	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1220 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21,450											
1726	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1200 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21,450											
1727	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 610 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10,790											
1728	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10,790											
1729	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	263,394											
1730	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	94,909											
1731	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	74,432											
1732	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	119,727											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1733	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	101,455											
1734	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	111,515											
1735	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	94,182											
1736	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158,727											
1737	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	144,371											
1738	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158,523											
1739	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	135,455											
1740	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	225,909											
1741	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U127 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	194,545											
1742	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	288,227											
1743	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	263,864											
1744	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58,620											
1745	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	50,053											
1746	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	64,588											
1747	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	56,599											
1748	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70,075											
1749	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	62,471											
1750	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	55,103											
1751	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47,050											
1752	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60,713											
1753	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	53,203											
1754	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	68,673											
1755	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61,221											
1756	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35,600											
1757	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	31,300											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1758	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61,400											
1759	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58,000											
1760	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47,384											
1761	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41,000											
1762	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66,682											
1763	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	71,455											
1764	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76,773											
1765	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70,833											
1766	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76,136											
1767	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	80,000											
1768	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	69,500											
1769	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	56,000											
1770	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	96,000											
1771	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	98,000											
1772	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41,760											
1773	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	36,389											
1774	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45,895											
1775	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	43,212											
1776	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47,580											
1777	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,649											
1778	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	96,578											
1779	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58,818											
1780	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	128,333											
1781	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	133,467											
1782	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113,333											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1783	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	168,981											
1784	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	116,667											
1785	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	240,000											
1786	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	196,000											
1787	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	425,600											
1788	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	404,444											
1789	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	247,481											
1790	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	388,704											
1791	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	388,704											
1792	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	408,000											
1793	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	415,648											
1794	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	428,000											
1795	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	525,300											
1796	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250,741											
1797	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	290,000											
1798	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	321,852											
1799	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66,759											
1800	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	147,000											
1801	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	176,481											
1802	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	194,815											
1803	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	218,519											
1804	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	316,000											
1805	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	239,352											
1806	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	276,111											
1807	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	404,444											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1808	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	500,000											
1809	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	510,000											
1810	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	638,600											
1811	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	326,019											
1812	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	277,963											
1813	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	434,444											
1814	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	209,352											
1815	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	210,940											
1816	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	381,100											
1817	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	916,700											
1818	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113,333											
1819	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	124,630											
1820	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158,611											
1821	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	181,296											
1822	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	135,926											
1823	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	169,907											
1824	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	101,944											
1825	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113,333											
1826	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	172,432											
1827	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 l	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	203,989											
1828	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	190,000											
1829	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	224,200											
1830	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	230,000											
1831	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235,000											
1832	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1833	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158,611											
1834	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113,333											
1835	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40,556											
1836	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29,074											
1837	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32,315											
1838	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47,963											
1839	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29,444											
1840	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40,926											
1841	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40,926											
1842	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57,130											
1843	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57,130											
1844	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57,130											
1845	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66,667											
1846	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76,944											
1847	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	53,889											
1848	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng Cao Cap (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38,684											
1849	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32,100											
1850	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32,100											
1851	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32,100											
1852	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32,100											
1853	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32,100											
1854	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao in lua) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	34,722											
1855	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40,370											
1856	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40,370											
1857	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40,370											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1858	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27,593											
1859	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19,630											
1860	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Blossom (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	33,611											
1861	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	18,889											
1862	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27,593											
1863	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42,685											
1864	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35,509											
1865	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35,509											
1866	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35,509											
1867	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35,509											
1868	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Sao Dem 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35,509											
1869	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35,509											
1870	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35,509											
1871	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35,509											
1872	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	23,386											
1873	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28,923											
1874	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 200 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28,636											
1875	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28,636											
1876	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm-500 tam/pallet	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28,636											
1877	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28,923											
1878	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28,636											
1879	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,291											
1880	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,291											
1881	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,291											
1882	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 1 - Doi Xung 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1883	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 2 - Doa Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1884	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 3 - Song Hanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1885	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 4 - Trung Tấm 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1886	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 5 - Trang Sao 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1887	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 6 - Lap Lanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1888	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 7 - Tia Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1889	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 8 - Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1890	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 9 - Cam Chuong 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1891	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 10 - Mat Troi 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1892	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 11 - San Ho 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1893	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1894	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 168 - Siêu trắng Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44,100											
1895	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40,926											
1896	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x595x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28,420											
1897	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19,456											
1898	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	33,284											
1899	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	49,402											
1900	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42,972											
1901	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	59,986											
1902	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	17,200											
1903	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao CA) 605x1210x9mm KB	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	43,900											
1904	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x8mm TW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21,500											
1905	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21,930											
1906	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 595x595x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15,900											
1907	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27,850											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1908	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO diệt khuẩn 1 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40,000											
1909	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm VTI	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27,300											
1910	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	115,278											
1911	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	131,944											
1912	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	130,000											
1913	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	178,405											
1914	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	174,000											
1915	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57,082											
1916	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250,648											
1917	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	287,130											
1918	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	341,852											
1919	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	389,259											
1920	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	306,389											
1921	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	407,963											
1922	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	347,593											
1923	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	414,630											
1924	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	450,093											
1925	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	374,815											
1926	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	530,185											
1927	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	416,574											
1928	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	610,185											
1929	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	468,148											
1930	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	213,000											
1931	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	210,000											
1932	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	405,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1933	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh VC 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27,300											
1934	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh VC 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	115,278											
1935	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	131,944											
1936	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	178,405											
1937	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6.0mm vuông cạnh VC 605x1210x6.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57,082											
1938	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250,648											
1939	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	287,130											
1940	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	341,852											
1941	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	389,259											
1942	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh VC 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	407,963											
1943	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh VC 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	414,630											
1944	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	450,093											
1945	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	530,185											
1946	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	610,185											
1947	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh VC 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	686,019											
1948	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh VC 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	782,130											
1949	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	992,250											
1950	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	826,922											
1951	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	992,250											
1952	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	1,190,700											
1953	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	283,148											
1954	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	686,019											
1955	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	782,130											
1956	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443,455											
1957	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443,455											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1958	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443,455											
1959	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443,455											
1960	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60,364											
1961	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38,364											
1962	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41,273											
1963	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60,364											
1964	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79,727											
1965	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60,364											
1966	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60,364											
1967	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38,364											
1968	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41,273											
1969	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79,727											
1970	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79,727											
1971	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42,727											
1972	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759,545											
1973	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759,545											
1974	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759,545											
1975	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	166,455											
1976	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79,818											
1977	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	104,455											
1978	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146,091											
1979	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	166,455											
1980	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	51,461											
1981	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	285,000											
1982	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 10mm vuông cạnh Vân Xồi 250x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1983	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113,426											
1984	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110,833											
1985	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113,426											
1986	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	126,667											
1987	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	129,630											
1988	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146,389											
1989	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146,389											
1990	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	220,093											
1991	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGS1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146,019											
1992	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGN1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146,019											
1993	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	198,611											
1994	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	170,000											
1995	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235,741											
1996	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235,741											
1997	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	286,667											
1998	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	286,667											
1999	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146,019											
2000	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110,833											
2001	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146,389											
2002	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146,389											
2003	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	124,722											
2004	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87,222											
2005	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	85,278											
2006	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	85,800											
2007	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61,759											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2008	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	288,426											
2009	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	500,000											
2010	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	897,685											
2011	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87,500											
2012	Vật liệu khác	Vữa trát nội thất	bao	EN 13279	Vữa trát nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	150,000											
2013	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1396	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	110,000											
2014	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1397	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	125,000											
2015	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1398	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	119,000											
2016	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1399	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	136,000											
2017	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1400	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	122,000											
2018	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1401	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	136,000											
2019	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1402	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	119,000											
2020	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1403	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	133,000											
2021	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1404	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	114,000											
2022	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128,000											
2023	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	150,000											
2024	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	165,000											
2025	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	175,000											
2026	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	190,000											
2027	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	210,000											
2028	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	225,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2029	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	101,000											
2030	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128,000											
2031	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	105,300											
2032	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128,000											
2033	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	165,000											
2034	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	192,000											
2035	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	480,000											
2036	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	580,000											
2037	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp A300	kg	TCVN 7239:2014	bao 40 kg	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
2038	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp S500	kg	TCVN 7239:2014	bao 40 kg	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
2039	Sơn nước	Sơn nội thất cao cấp i100	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000
2040	Sơn nước	Sơn mịn nội thất màu tươi sáng đanh cứng độ phủ cao i200	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
2041	Sơn nước	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả tươi sáng cao cấp i300	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
2042	Sơn nước	Sơn bóng nội thất 5 in 1 độ bền cao độ phủ tốt i400	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000
2043	Sơn nước	Sơn siêu bóng nội thất 7 in 1 độ bền cao chống bám bụi i500	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
2044	Sơn nước	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp siêu sáng i700	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
2045	Sơn nước	Sơn ngoại thất kinh tế T100KT	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000
2046	Sơn nước	Sơn mịn ngoại thất màu tươi sáng T100	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000	204,000
2047	Sơn nước	Sơn bóng ngoại thất men sứ T200	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000
2048	Sơn nước	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano 7 in 1 cao cấp T300	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		349,000	349,000	349,000	349,000	349,000	349,000	349,000	349,000	349,000	349,000	349,000	349,000
2049	Sơn nước	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng K3000	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000
2050	Sơn nước	Sơn chống thấm màu cao cấp màu sắc phong phú K4000	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000
2051	Sơn nước	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp chống kiềm hóa K1000	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000
2052	Sơn nước	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp chống kiềm hóa K2000	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đất Đại Nam. Sơn INPEX	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
2053	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		638,889	638,889	638,889	638,889	638,889	638,889	638,889	638,889	638,889	638,889	638,889	638,889
2054	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		482,407	482,407	482,407	482,407	482,407	482,407	482,407	482,407	482,407	482,407	482,407	482,407
2055	Vật liệu khác	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		472,222	472,222	472,222	472,222	472,222	472,222	472,222	472,222	472,222	472,222	472,222	472,222
2056	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3,659,259	3,659,259	3,659,259	3,659,259	3,659,259	3,659,259	3,659,259	3,659,259	3,659,259	3,659,259	3,659,259	3,659,259
2057	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3,481,481	3,481,481	3,481,481	3,481,481	3,481,481	3,481,481	3,481,481	3,481,481	3,481,481	3,481,481	3,481,481	3,481,481
2058	Vật liệu khác	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3,935,185	3,935,185	3,935,185	3,935,185	3,935,185	3,935,185	3,935,185	3,935,185	3,935,185	3,935,185	3,935,185	3,935,185
2059	Vật liệu khác	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4,800,926	4,800,926	4,800,926	4,800,926	4,800,926	4,800,926	4,800,926	4,800,926	4,800,926	4,800,926	4,800,926	4,800,926
2060	Vật liệu khác	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778	627,778
2061	Vật liệu khác	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		971,296	971,296	971,296	971,296	971,296	971,296	971,296	971,296	971,296	971,296	971,296	971,296
2062	Vật liệu khác	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		802,778	802,778	802,778	802,778	802,778	802,778	802,778	802,778	802,778	802,778	802,778	802,778
2063	Vật liệu khác	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667
2064	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074
2065	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2066	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556
2067	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074
2068	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556	1,930,556
2069	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074	2,199,074
2070	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,109,259	1,109,259	1,109,259	1,109,259	1,109,259	1,109,259	1,109,259	1,109,259	1,109,259	1,109,259	1,109,259	1,109,259
2071	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		7,324,074	7,324,074	7,324,074	7,324,074	7,324,074	7,324,074	7,324,074	7,324,074	7,324,074	7,324,074	7,324,074	7,324,074
2072	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,638,889	1,638,889	1,638,889	1,638,889	1,638,889	1,638,889	1,638,889	1,638,889	1,638,889	1,638,889	1,638,889	1,638,889
2073	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4,731,481	4,731,481	4,731,481	4,731,481	4,731,481	4,731,481	4,731,481	4,731,481	4,731,481	4,731,481	4,731,481	4,731,481
2074	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,898,148	2,898,148	2,898,148	2,898,148	2,898,148	2,898,148	2,898,148	2,898,148	2,898,148	2,898,148	2,898,148	2,898,148
2075	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000
2076	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,009,259	2,009,259	2,009,259	2,009,259	2,009,259	2,009,259	2,009,259	2,009,259	2,009,259	2,009,259	2,009,259	2,009,259
2077	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		8,203,704	8,203,704	8,203,704	8,203,704	8,203,704	8,203,704	8,203,704	8,203,704	8,203,704	8,203,704	8,203,704	8,203,704
2078	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		6,731,481	6,731,481	6,731,481	6,731,481	6,731,481	6,731,481	6,731,481	6,731,481	6,731,481	6,731,481	6,731,481	6,731,481
2079	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4,652,778	4,652,778	4,652,778	4,652,778	4,652,778	4,652,778	4,652,778	4,652,778	4,652,778	4,652,778	4,652,778	4,652,778
2080	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3,226,852	3,226,852	3,226,852	3,226,852	3,226,852	3,226,852	3,226,852	3,226,852	3,226,852	3,226,852	3,226,852	3,226,852
2081	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,828,704	2,828,704	2,828,704	2,828,704	2,828,704	2,828,704	2,828,704	2,828,704	2,828,704	2,828,704	2,828,704	2,828,704
2082	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		555,556	555,556	555,556	555,556	555,556	555,556	555,556	555,556	555,556	555,556	555,556	555,556
2083	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4,347,222	4,347,222	4,347,222	4,347,222	4,347,222	4,347,222	4,347,222	4,347,222	4,347,222	4,347,222	4,347,222	4,347,222
2084	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148
2085	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,064,815	1,064,815	1,064,815	1,064,815	1,064,815	1,064,815	1,064,815	1,064,815	1,064,815	1,064,815	1,064,815	1,064,815
2086	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444
2087	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,800,926	1,800,926	1,800,926	1,800,926	1,800,926	1,800,926	1,800,926	1,800,926	1,800,926	1,800,926	1,800,926	1,800,926
2088	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815
2089	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519
2090	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,245,370	2,245,370	2,245,370	2,245,370	2,245,370	2,245,370	2,245,370	2,245,370	2,245,370	2,245,370	2,245,370	2,245,370
2091	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,638,889	2,638,889	2,638,889	2,638,889	2,638,889	2,638,889	2,638,889	2,638,889	2,638,889	2,638,889	2,638,889	2,638,889
2092	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4,444,444	4,444,444	4,444,444	4,444,444	4,444,444	4,444,444	4,444,444	4,444,444	4,444,444	4,444,444	4,444,444	4,444,444
2093	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,736,111	2,736,111	2,736,111	2,736,111	2,736,111	2,736,111	2,736,111	2,736,111	2,736,111	2,736,111	2,736,111	2,736,111
2094	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,842,593	1,842,593	1,842,593	1,842,593	1,842,593	1,842,593	1,842,593	1,842,593	1,842,593	1,842,593	1,842,593	1,842,593
2095	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,583,333	1,583,333	1,583,333	1,583,333	1,583,333	1,583,333	1,583,333	1,583,333	1,583,333	1,583,333	1,583,333	1,583,333
2096	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444	1,194,444
2097	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,305,556	2,305,556	2,305,556	2,305,556	2,305,556	2,305,556	2,305,556	2,305,556	2,305,556	2,305,556	2,305,556	2,305,556
2098	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4,324,074	4,324,074	4,324,074	4,324,074	4,324,074	4,324,074	4,324,074	4,324,074	4,324,074	4,324,074	4,324,074	4,324,074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2099	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3,435,185	3,435,185	3,435,185	3,435,185	3,435,185	3,435,185	3,435,185	3,435,185	3,435,185	3,435,185	3,435,185	3,435,185
2100	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,768,519	2,768,519	2,768,519	2,768,519	2,768,519	2,768,519	2,768,519	2,768,519	2,768,519	2,768,519	2,768,519	2,768,519
2101	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,694,444	2,694,444	2,694,444	2,694,444	2,694,444	2,694,444	2,694,444	2,694,444	2,694,444	2,694,444	2,694,444	2,694,444
2102	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333
2103	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		6,833,333	6,833,333	6,833,333	6,833,333	6,833,333	6,833,333	6,833,333	6,833,333	6,833,333	6,833,333	6,833,333	6,833,333
2104	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		8,037,037	8,037,037	8,037,037	8,037,037	8,037,037	8,037,037	8,037,037	8,037,037	8,037,037	8,037,037	8,037,037	8,037,037
2105	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		9,574,074	9,574,074	9,574,074	9,574,074	9,574,074	9,574,074	9,574,074	9,574,074	9,574,074	9,574,074	9,574,074	9,574,074
2106	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		10,569,444	10,569,444	10,569,444	10,569,444	10,569,444	10,569,444	10,569,444	10,569,444	10,569,444	10,569,444	10,569,444	10,569,444
2107	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		5,611,111	5,611,111	5,611,111	5,611,111	5,611,111	5,611,111	5,611,111	5,611,111	5,611,111	5,611,111	5,611,111	5,611,111
2108	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		6,774,074	6,774,074	6,774,074	6,774,074	6,774,074	6,774,074	6,774,074	6,774,074	6,774,074	6,774,074	6,774,074	6,774,074
2109	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		9,393,519	9,393,519	9,393,519	9,393,519	9,393,519	9,393,519	9,393,519	9,393,519	9,393,519	9,393,519	9,393,519	9,393,519
2110	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA NewInterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
2111	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
2112	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000	67,000
2113	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Exterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
2114	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Flintcoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000
2115	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Hitech Plus	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000
2116	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700	5,700
2117	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2118	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
2119	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
2120	Sơn	Sơn lót chống ri DONASA (màu đỏ; màu xám)	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 23kg, Thùng 3.5kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
2121	Sơn	Sơn dầu DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 21kg, Thùng 3kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
2122	Sơn	Sơn kẽm 2 trong 1 DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 15L, Thùng 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
2123	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho sàn bê tông	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 15L, Cặp 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
2124	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho kim loại	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 20L, Cặp 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
2125	Sơn	Vật liệu chống thấm DONASA Intec24 tường	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg, Thùng 4kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000
2126	Sơn	Vật liệu chống thấm DONASA Intec24 sàn	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18kg, Thùng 4kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
2127	Sơn	Sơn giao thông phản quang màu vàng	Kg	TCVN8791:2011	Bao 25kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600
2128	Sơn	Sơn giao thông phản quang màu trắng	Kg	TCVN8791:2011	Bao 25kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
2129	Sơn	Sơn lót giao thông	Kg	TCVN8791:2011	Thùng 15kg, Thùng 5kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Địa chỉ: Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trấn Biên, Đồng Nai. Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
2130	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty		TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
2131	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2132	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
2133	Sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
2134	Sơn	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
2135	Sơn	Sơn lót nội thất Jotasealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
2136	Sơn	Essence Sơn Lót Chống kiềm	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
2137	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp - Jotashield Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000
2138	Sơn	Ultra Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
2139	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000
2140	Sơn	Basecoat Sealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
2141	Sơn	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	L		1L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
2142	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Bền màu tối ưu - Jotashield Color Extreme	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000
2143	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Sạch vượt trội - Jotashield Ultra Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	13.5L 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
2144	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Che phủ vết nứt - Jotashield Flex	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
2145	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Chống phai màu mới - Jotashield Antifade New	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000
2146	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bảo vệ vượt trội - Jotashield ACE	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 16.2L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
2147	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
2148	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield Max	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
2149	Sơn	Sơn chống thấm Waterguard	kg	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	6kg; 20kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		113,400	113,400	113,400	113,400	113,400	113,400	113,400	113,400	113,400	113,400	113,400	113,400
2150	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo mờ mới – Majestic True Beauty Matt (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000
2151	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo bóng mới - Majestic True Beauty Sheen (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
2152	Sơn	Essence Dễ lau chùi – Essence Easy Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
2153	Sơn	Essence Che phủ tối đa bóng – Essence Cover Plus Sheen	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000
2154	Sơn	Essence Che phủ tối đa mờ - Essence Cover Plus Matt	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000
2155	Sơn	Jotaplast	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		54,500	54,500	54,500	54,500	54,500	54,500	54,500	54,500	54,500	54,500	54,500	54,500
2156	Sơn	Gardex Premium Semi Gloss	L		0.8L; 2.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
2157	Sơn	Texotile Standard	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
2158	Sơn	Texotile Fine	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
2159	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho sàn bê tông (cặp 15L/3,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	171,000											
2160	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho kim loại (cặp 20L/5,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	171,000											
2161	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu vàng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	18,600											
2162	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu trắng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	17,600											
2163	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn lót giao thông (thùng 15kg/5,0kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	75,000											
2164	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán	HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	49,818											
2165	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	110,597											
2166	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp Uni Home Pearl Glow (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	150,597											
2167	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Uni Home Super Diamond (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	216,571											
2168	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	107,481											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2169	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	162,545											
2170	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp Uni Home Colour Protect (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	214,494											
2171	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Uni Home Superpower (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	285,662											
2172	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp Uni Home Powersealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	106,961											
2173	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế Uni Home Ecosealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	70,078											
2174	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sàn Uni Home Wp Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	76,883											
2175	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Uni Home Ws Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	76,883											
2176	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất Uni Eco	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	5,682											
2177	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	8,068											
2178	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	9,205											
2179	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả nội thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN	5,050											
2180	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả ngoại thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	7,250											
2181	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 093:2018/NPV	Sơn lót nội thất (Interior Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	36,556											
2182	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 094:2018/NPV	Sơn lót ngoại thất (Weatherbond Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	56,722											
2183	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 015:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa (Easy Wash)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	66,167											
2184	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 097:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bon tróc (Supper bond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	95,056											
2185	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 098:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp máng sơn bóng mờ bền màu (Weatherbond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	109,500											
2186	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 096:2013/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt (Weatherbond Flex)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	127,000											
2187	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 2102:2008	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer (4kg/lon, 16kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	94,100											
2188	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	31,100											
2189	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	33,000											
2190	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	44,100											
2191	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	46,500											
2192	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu tráng, đen; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	153,000											
2193	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu vàng, đỏ; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	190,500											
2194	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn clear phản quang- JOWAY-PLUS (1 bộ gồm clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg; 5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	212,000											
2195	Vật liệu khác	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	Hạt phản quang - GLASS BEAD (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	25,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2196	Vật liệu khác	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	Jothiner Joway - TN400 (5 lít/lon, 1 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	86,000											
2197	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	Sơn lót Epoxy gốc dầu, JONES® EPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	178,500											
2198	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	Sơn phủ Epoxy gốc dầu, JONA® EPO (Trong nhà, 4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	414,100											
2199	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn lót Epoxy gốc nước, JONES® WEPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	203,700											
2200	Vật liệu khác	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Matis gốc nước, JOTON® WEPO (20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	81,200											
2201	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn phủ Epoxy gốc nước, JONA® WEPO (6.5kg/bộ 19.5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	470,500											
2202	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ ngoài nhà (LOTUS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	319,739											
2203	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót ngoài nhà (PROS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	158,611											
2204	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (PASSION EXT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	14,925											
2205	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ trong nhà (PEACE, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	155,156											
2206	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót trong nhà (PROSIN, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	99,250											
2207	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (PASSION INT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11,275											
2208	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (SP.FILLER, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	8,275											
2209	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (JOTON, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	10,350											
2210	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong và ngoài nhà (JOTON BEST COAT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	12,350											
2211	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất SENIOR (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	99,000											
2212	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất EXFA (5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	194,600											
2213	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất FA (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	240,556											
2214	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất JONY (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	143,889											
2215	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Keo dán gạch (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11,420											
2216	Vật liệu khác	Bột chà ron gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Bột chà ron gạch (5kg/hộp)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	15,100											
2217	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	kg	TCCS SD13-14:2020/LQJT	Sơn sắt mạ kẽm REGAL hệ ACRYLIC (20kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	242,150											
2218	Sơn	Sơn chống thấm	kg	TCVN 7239:2014	Sơn chống thấm gốc dầu - JOTON CT (18,5kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	137,270											
2219	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	lít	không có thông tin	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối (JOTAD-02, 05 lít/can, 25 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	113,143											
2220	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần	kg	không có thông tin	Vữa chống thấm hai thành phần (JOMORT AR-CT, 05kg/can, 20 kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	33,214											
2221	Sơn	Sơn lót kháng ẩm	lít	không có thông tin	Sơn lót kháng ẩm (JOTON JOCOAT-PRIMER, 0,75 lít/lon, 0,5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	298,571											
2222	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần	lít	không có thông tin	Chất chống thấm hai thành phần (JOTON JOCOAT, 04 kg/bộ, 20 kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	297,000											
2223	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở	lít	không có thông tin	Keo chống thấm dạng trương nở (PU FOAM, 05 lít/lon, 18 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	692,913											
2224	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G8.1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		37,857											
2225	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		181,539											
2226	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp G8.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		230,238											
2227	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		103,183											
2228	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp G8.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		104,550											
2229	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất bóng cao cấp G8.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		199,807											
2230	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp G8.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		246,592											
2231	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nhũ vàng G9.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		546,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2232	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn phủ bóng clear G9.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		423,120											
2233	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm G5.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		173,521											
2234	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới G5.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		188,737											
2235	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm 2 thành phần G100	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		33,600											
2236	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả nội thất cao cấp G9.B1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		6,850											
2237	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp G9.B2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		8,550											
2238	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót nội thất cao cấp G6.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		85,827											
2239	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		115,529											
2240	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		107,602											
2241	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp G6.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		139,172											
2242	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn bóng semi nội thất cao cấp G8.2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		91,430											
2243	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		59,000											
2244	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84,000											
2245	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84,000											
2246	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		240,000											
2247	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		360,000											
2248	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L):: Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		578,000											
2249	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		59,000											
2250	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84,000											
2251	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		129,000											
2252	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		435,000											
2253	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		544,000											
2254	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		739,000											
2255	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - siêu láng mịn (Protecplast)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	47,497											
2256	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - dễ lau chùi (Protec essentials)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	91,597											
2257	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất cao cấp chùi rửa tối đa - bóng mờ (Protec easyclean)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	137,760											
2258	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất - siêu láng mịn (Proteclite)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	81,221											
2259	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ (Protec hi-shield plus)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	154,721											
2260	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - chống phai màu, siêu bóng (Protec shield)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	185,621											
2261	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - siêu bóng, bền màu tối ưu (Protec special)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	250,950											
2262	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót đặc biệt chống kiềm , chống muối cao cấp ngoài nhà (Protec wall sealer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		119,438											
2263	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất (Protec primer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		85,575											
2264	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm đa năng (sàn, mái sân thượng, vách…) - Protec waterproof	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		103,058											
2265	Vật liệu khác	Sơn epoxy	kg	QCVN 16:2019/BXD	Sơn epoxy gốc nước cho nền bê tông (Protec epoxy supercrete)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		309,177											
2266	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp trong nhà (Protec skimcoat int)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		5,788											
2267	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp ngoài nhà (Protec skimcoat ext)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		8,059											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2268	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1,825	1,825	1,825	1,825	1,825	1,825	1,825	1,825	1,825	1,825	1,825	1,825
2269	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1,857	1,857	1,857	1,857	1,857	1,857	1,857	1,857	1,857	1,857	1,857	1,857
2270	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1,554	1,554	1,554	1,554	1,554	1,554	1,554	1,554	1,554	1,554	1,554	1,554
2271	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1,603	1,603	1,603	1,603	1,603	1,603	1,603	1,603	1,603	1,603	1,603	1,603
2272	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đặc SUNKO-5S2010, 200x100x50 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1,594	1,594	1,594	1,594	1,594	1,594	1,594	1,594	1,594	1,594	1,594	1,594
2273	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13,381	13,381	13,381	13,381	13,381	13,381	13,381	13,381	13,381	13,381	13,381	13,381
2274	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	12,863	12,863	12,863	12,863	12,863	12,863	12,863	12,863	12,863	12,863	12,863	12,863
2275	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8,575	8,575	8,575	8,575	8,575	8,575	8,575	8,575	8,575	8,575	8,575	8,575
2276	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13,512	13,512	13,512	13,512	13,512	13,512	13,512	13,512	13,512	13,512	13,512	13,512
2277	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8,444	8,444	8,444	8,444	8,444	8,444	8,444	8,444	8,444	8,444	8,444	8,444
2278	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	11,822	11,822	11,822	11,822	11,822	11,822	11,822	11,822	11,822	11,822	11,822	11,822
2279	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	9,785	9,785	9,785	9,785	9,785	9,785	9,785	9,785	9,785	9,785	9,785	9,785
2280	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	14,532	14,532	14,532	14,532	14,532	14,532	14,532	14,532	14,532	14,532	14,532	14,532
2281	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	7,782	7,782	7,782	7,782	7,782	7,782	7,782	7,782	7,782	7,782	7,782	7,782
2282	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8,835	8,835	8,835	8,835	8,835	8,835	8,835	8,835	8,835	8,835	8,835	8,835
2283	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	19,063	19,063	19,063	19,063	19,063	19,063	19,063	19,063	19,063	19,063	19,063	19,063

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2284	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	11,953	11,953	11,953	11,953	11,953	11,953	11,953	11,953	11,953	11,953	11,953	11,953
2285	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13,995	13,995	13,995	13,995	13,995	13,995	13,995	13,995	13,995	13,995	13,995	13,995
2286	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	7,794	7,794	7,794	7,794	7,794	7,794	7,794	7,794	7,794	7,794	7,794	7,794
2287	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8,869	8,869	8,869	8,869	8,869	8,869	8,869	8,869	8,869	8,869	8,869	8,869
2288	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 100, đặc , 390x100x180 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13,004	13,004	13,004	13,004	13,004	13,004	13,004	13,004	13,004	13,004	13,004	13,004
2289	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	17,167	17,167	17,167	17,167	17,167	17,167	17,167	17,167	17,167	17,167	17,167	17,167
2290	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	10,491	10,491	10,491	10,491	10,491	10,491	10,491	10,491	10,491	10,491	10,491	10,491
2291	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13,352	13,352	13,352	13,352	13,352	13,352	13,352	13,352	13,352	13,352	13,352	13,352
2292	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	2,623	2,623	2,623	2,623	2,623	2,623	2,623	2,623	2,623	2,623	2,623	2,623
2293	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	6,414	6,414	6,414	6,414	6,414	6,414	6,414	6,414	6,414	6,414	6,414	6,414
2294	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	9,055	9,055	9,055	9,055	9,055	9,055	9,055	9,055	9,055	9,055	9,055	9,055
2295	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch bông gió (trồng cỏ), 390x260x80 mm - M20,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	23,336	23,336	23,336	23,336	23,336	23,336	23,336	23,336	23,336	23,336	23,336	23,336
2296	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	97,222											
2297	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	101,852											
2298	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	106,481											
2299	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	111,111											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2300	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch ống 4 lỗ KN, (180 x 80 x 80) mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,355											
2301	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (180 x 80 x 40)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,155											
2302	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch Block 3 lỗ KN, (90 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6,944											
2303	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch demi block 1 lỗ, (90 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3,472											
2304	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 4 lỗ KN, (190 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	13,426											
2305	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 1lỗ (Gạch cột), (190 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6,713											
2306	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (200 x 95 x 60)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,837											
2307	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6467:1999	Gạch trồng cỏ, (390 x 260 x 80)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	14,352											
2308	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thuộc CP của Cty TNHH MTV Thương Mại và Xuất nhật khẩu Prime	388,889											
2309	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166,667											
2310	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2311	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259,259											
2312	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2313	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	231,481											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2314	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296,296											
2315	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143,519											
2316	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129,630											
2317	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157,407											
2318	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	171,296											
2319	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2320	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2321	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148,148											
2322	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 250x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148,148											
2323	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	125,000											
2324	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	101,852											
2325	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	111,111											
2326	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	125,000											
2327	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157,407											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2328	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ sân vườn 500x500mm dày 13mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	199,074											
2329	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2330	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148,148											
2331	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x800mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166,667											
2332	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	175,926											
2333	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain in KTS 600x600mm dày 18mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555,556											
2334	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296,296											
2335	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	314,815											
2336	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	333,333											
2337	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555,556											
2338	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2339	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	222,222											
2340	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	240,741											
2341	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	453,704											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2342	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	481,481											
2343	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509,259											
2344	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, dòng SP Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	518,519											
2345	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	185,185											
2346	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166,667											
2347	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2348	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	240,741											
2349	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259,259											
2350	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259,259											
2351	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259,259											
2352	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	268,519											
2353	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	268,519											
2354	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259,259											
2355	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296,296											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2356	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	324,074											
2357	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351,852											
2358	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351,852											
2359	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259,259											
2360	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351,852											
2361	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	597,222											
2362	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555,556											
2363	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 250x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129,630											
2364	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x450mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143,519											
2365	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157,407											
2366	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2367	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2368	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296,296											
2369	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x300,mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129,630											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2370	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	120,370											
2371	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	134,259											
2372	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148,148											
2373	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143,519											
2374	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157,407											
2375	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157,407											
2376	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	175,926											
2377	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259,259											
2378	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 500x1000mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203,704											
2379	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 390x680x775	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3,935,185											
2380	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 710x390x730	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3,935,185											
2381	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x385x725	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3,842,593											
2382	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 680x375x710	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3,194,444											
2383	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x375x720	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4,212,963											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2384	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 690x400x690	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4,212,963											
2385	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x400x665	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4,212,963											
2386	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (thân dài), KT: 390x720x715, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6,481,481											
2387	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài), KT: 400x725x755, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L. Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6,944,444											
2388	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn), KT: 815x670x370	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,805,556											
2389	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn), KT: 725x375x790	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,805,556											
2390	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn), KT: 735x378x772	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,805,556											
2391	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella, KT: 390x720x795. Thân dài, thoát thẳng, Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L. Bao gồm dây cấp 390x720x795	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,962,963											
2392	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH, KT: 175x430x435	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601,852											
2393	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH, KT: 295x220x355	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509,259											
2394	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-002 WH, KT: 510x430x180	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694,444											
2395	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-002 WH, KT: 240x300x322	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	648,148											
2396	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-003WH, KT: 565x455x210	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694,444											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2397	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu đứng P07-003 WH, KT: 670x190x160	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	703,704											
2398	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601,852											
2399	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601,852											
2400	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-004 WH, KT: 360x180x280	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509,259											
2401	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 1 lỗ, KT: 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694,444											
2402	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 3 lỗ 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694,444											
2403	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH, KT: 285x240x365	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	648,148											
2404	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH, KT: 440x370x155	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	787,037											
2405	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH, KT: 282x250x308	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	740,741											
2406	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH, KT: 105x445x445	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,017,593											
2407	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH, KT: 460x460x145	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,017,593											
2408	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001017, KT: 550x400x180	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,759,259											
2409	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001057, , KT: 555x450x185	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,666,667											
2410	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	740,741											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2411	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây, KT: 730x1700x405.Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	11,574,074											
2412	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Tiểu nam P31-001 WH, KT: 450x270x340	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	879,630											
2413	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C, KT: 29x19cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	590,909											
2414	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S, KT: 13x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,136,364											
2415	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005, KT: 160x120	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,681,818											
2416	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004, KT: 300x140	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,409,091											
2417	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010, KT: 150x130	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,772,727											
2418	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước, KT: 30x18cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,824,074											
2419	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước, KT: 17x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,890,909											
2420	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước, KT: 15.5x11cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,500,000											
2421	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước, KT: 14.5x12cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,590,909											
2422	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,727,273											
2423	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,037,037											
2424	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY. Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,777,778											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2425	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A. Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,129,630											
2426	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,314,815											
2427	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,314,815											
2428	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Chậu rửa chén CT801T SUS 304. 2 học không cánh. 860 x 500 x 165	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	8,454,545											
2429	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,409,091											
2430	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước, KT: 90x140cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,445,455											
2431	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước, KT: 105x135cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,590,909											
2432	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước, KT: 950x135	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4,227,273											
2433	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước, KT: 1200x380	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	5,409,091											
2434	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27, KT: 1280x370	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4,318,182											
2435	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08, KT: 1205x340	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4,772,727											
2436	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211, Tay sen 3 chức năng. Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6,018,519											
2437	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	8,611,111											
2438	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	907,407											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2439	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,398,148											
2440	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A. Không bao gồm dây tay sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,777,778											
2441	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E. Dòng SP: Arona V. Bao gồm tay sen và dây sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2,777,778											
2442	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH, KT: 12.5x7x115cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	345,455											
2443	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001, KT: 12x8x120cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	324,074											
2444	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	527,778											
2445	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	563,636											
2446	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	109,091											
2447	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	709,091											
2448	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0261	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	845,455											
2449	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,181,818											
2450	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0285(HM) - 600 mm, Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,545,455											
2451	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0222(HM) - 603 mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1,272,727											
2452	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120x120x61.5, Ø 63.5 mm và Ø99 mm. Chất liệu: SUS 304	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	620,370											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2453	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM). Xoay 1/4	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	231,481											
2454	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	240,741											
2455	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	268,519											
2456	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	259,259											
2457	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	277,778											
2458	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	319,444											
2459	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	305,556											
2460	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 500x500, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	148,148											
2461	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 600x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	166,667											
2462	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	185,185											
2463	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 400x800	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	231,481											
2464	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 150x600	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	163,889											
2465	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	177,300											
2466	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	210,000											
2467	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	157,407											
2468	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	216,000											
2469	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	224,000											
2470	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	233,300											
2471	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244,400											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2472	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	288,900											
2473	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	368,000											
2474	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	314,100											
2475	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	344,500											
2476	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	359,400											
2477	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	583,000											
2478	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	660,000											
2479	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain 60x120 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	546,273											
2480	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 25x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	156,400											
2481	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 30x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244,400											
2482	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 40x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	295,300											
2483	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	18,951											
2484	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29,700											
2485	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29,700											
2486	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46,200											
2487	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói đuôi (cuối mái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46,200											
2488	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46,200											
2489	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53,900											
2490	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc ba	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53,900											
2491	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc tư	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53,900											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2492	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chữ T	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53,900											
2493	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220,000											
2494	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220,000											
2495	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220,000											
2496	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220,000											
2497	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	7,560,000											
2498	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6,300,000											
2499	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 2 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6,900,000											
2500	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 3 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	24,200,000											
2501	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (vuông)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1,040,000											
2502	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tròn)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1,155,000											
2503	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tre)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1,271,019											
2504	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (oval)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	2,073,981											
2505	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nam Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	3,342,037											
2506	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nữ Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	5,140,000											
2507	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4,408,000											
2508	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	5,003,000											
2509	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	7,865,000											
2510	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	10,762,000											
2511	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	11,497,000											
2512	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,5x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	15,568,000											
2513	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	17,870,000											
2514	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	24,971,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2515	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	20,900,000											
2516	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	32,507,000											
2517	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	301,000											
2518	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	363,000											
2519	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	517,000											
2520	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	544,000											
2521	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	865,000											
2522	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,245,000											
2523	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,949,000											
2524	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 VH (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2,657,000											
2525	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 VH (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	3,618,000											
2526	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 VH (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4,268,000											
2527	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	304,000											
2528	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	364,000											
2529	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	558,000											
2530	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	621,000											
2531	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	984,000											
2532	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,453,000											
2533	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,953,000											
2534	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 H10 (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	3,032,000											
2535	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 H10 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4,242,000											
2536	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 H10 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4,572,000											
2537	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	306,000											
2538	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	373,000											
2539	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	561,000											
2540	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	627,000											
2541	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	990,000											
2542	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,459,000											
2543	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,966,000											
2544	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 H30 (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	3,057,000											
2545	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 H30 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4,616,000											
2546	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 H30 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4,617,000											
2547	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	253,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2548	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	309,000											
2549	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 A dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	413,000											
2550	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	456,000											
2551	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	533,000											
2552	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 A dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	542,000											
2553	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	609,000											
2554	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	781,000											
2555	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,112,000											
2556	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,490,000											
2557	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	304,000											
2558	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	362,000											
2559	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 B dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	516,000											
2560	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	568,000											
2561	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	668,000											
2562	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 B dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	676,000											
2563	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	733,000											
2564	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	933,000											
2565	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,598,000											
2566	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,911,000											
2567	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	355,000											
2568	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	425,000											
2569	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 C dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	556,000											
2570	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	617,000											
2571	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	725,000											
2572	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 C dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	733,000											
2573	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	833,000											
2574	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,140,000											
2575	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,807,000											
2576	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2,164,000											
2577	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	262,000											
2578	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	320,000											
2579	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Coc PHC D400 A dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	428,000											
2580	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	478,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2581	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	559,000											
2582	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 A dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	567,000											
2583	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	631,000											
2584	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	810,000											
2585	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,141,000											
2586	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,566,000											
2587	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	315,000											
2588	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	376,000											
2589	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 B dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	535,000											
2590	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	596,000											
2591	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	701,000											
2592	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 B dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	710,000											
2593	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	760,000											
2594	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,030,000											
2595	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,536,000											
2596	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2,011,000											
2597	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	368,000											
2598	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	441,000											
2599	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 C dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	577,000											
2600	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	647,000											
2601	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	762,000											
2602	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 C dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	770,000											
2603	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	864,000											
2604	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,156,000											
2605	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1,621,000											
2606	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2,275,000											
2607	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M200	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2608	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M300	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2609	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M400	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2610	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2611	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2612	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2613	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2614	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2615	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2616	Gạch ốp lát	Gạch Trồng cỏ	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 390x260x80mm	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2617	Gạch ốp lát	Gạch Trồng cỏ	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 533x333x80mm	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN												
2617		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012																				
2618	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
2619	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000
2620	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000
2621	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,112,000	1,112,000	1,112,000	1,112,000	1,112,000	1,112,000	1,112,000	1,112,000	1,112,000	1,112,000	1,112,000	1,112,000
2622	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,621,000	1,621,000	1,621,000	1,621,000	1,621,000	1,621,000	1,621,000	1,621,000	1,621,000	1,621,000	1,621,000	1,621,000
2623	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,673,000	2,673,000	2,673,000	2,673,000	2,673,000	2,673,000	2,673,000	2,673,000	2,673,000	2,673,000	2,673,000	2,673,000
2624	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,016,000	4,016,000	4,016,000	4,016,000	4,016,000	4,016,000	4,016,000	4,016,000	4,016,000	4,016,000	4,016,000	4,016,000
2625	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,845,000	4,845,000	4,845,000	4,845,000	4,845,000	4,845,000	4,845,000	4,845,000	4,845,000	4,845,000	4,845,000	4,845,000
2626	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 T (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,889,000	5,889,000	5,889,000	5,889,000	5,889,000	5,889,000	5,889,000	5,889,000	5,889,000	5,889,000	5,889,000	5,889,000
2627	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																				
2628	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		376,000	376,000	376,000	376,000	376,000	376,000	376,000	376,000	376,000	376,000	376,000	376,000
2629	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000
2630	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
2631	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,222,000	1,222,000	1,222,000	1,222,000	1,222,000	1,222,000	1,222,000	1,222,000	1,222,000	1,222,000	1,222,000	1,222,000
2632	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,888,000	1,888,000	1,888,000	1,888,000	1,888,000	1,888,000	1,888,000	1,888,000	1,888,000	1,888,000	1,888,000	1,888,000
2633	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,945,000	2,945,000	2,945,000	2,945,000	2,945,000	2,945,000	2,945,000	2,945,000	2,945,000	2,945,000	2,945,000	2,945,000
2634	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000	4,406,000
2635	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,015,000	6,015,000	6,015,000	6,015,000	6,015,000	6,015,000	6,015,000	6,015,000	6,015,000	6,015,000	6,015,000	6,015,000
2636	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,929,000	6,929,000	6,929,000	6,929,000	6,929,000	6,929,000	6,929,000	6,929,000	6,929,000	6,929,000	6,929,000	6,929,000
2637	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012																				
2638	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
2639	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000
2640	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000
2641	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,054,000	2,054,000	2,054,000	2,054,000	2,054,000	2,054,000	2,054,000	2,054,000	2,054,000	2,054,000	2,054,000	2,054,000
2642	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,073,000	3,073,000	3,073,000	3,073,000	3,073,000	3,073,000	3,073,000	3,073,000	3,073,000	3,073,000	3,073,000	3,073,000
2643	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000
2644	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 C (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,275,000	6,275,000	6,275,000	6,275,000	6,275,000	6,275,000	6,275,000	6,275,000	6,275,000	6,275,000	6,275,000	6,275,000
2645	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 C (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,449,000	7,449,000	7,449,000	7,449,000	7,449,000	7,449,000	7,449,000	7,449,000	7,449,000	7,449,000	7,449,000	7,449,000
2646	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012																				
2647	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000
2648	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000
2649	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000
2650	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,199,000	1,199,000	1,199,000	1,199,000	1,199,000	1,199,000	1,199,000	1,199,000	1,199,000	1,199,000	1,199,000	1,199,000
2651	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000
2652	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,042,000	3,042,000	3,042,000	3,042,000	3,042,000	3,042,000	3,042,000	3,042,000	3,042,000	3,042,000	3,042,000	3,042,000
2653	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000
2654	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000
2655	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,848,000	6,848,000	6,848,000	6,848,000	6,848,000	6,848,000	6,848,000	6,848,000	6,848,000	6,848,000	6,848,000	6,848,000
2656	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																				
2657	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000
2658	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000
2659	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000	831,000
2660	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2661	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,116,000	2,116,000	2,116,000	2,116,000	2,116,000	2,116,000	2,116,000	2,116,000	2,116,000	2,116,000	2,116,000	2,116,000
2662	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000
2663	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,945,000	4,945,000	4,945,000	4,945,000	4,945,000	4,945,000	4,945,000	4,945,000	4,945,000	4,945,000	4,945,000	4,945,000
2664	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,932,000	6,932,000	6,932,000	6,932,000	6,932,000	6,932,000	6,932,000	6,932,000	6,932,000	6,932,000	6,932,000	6,932,000
2665	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,895,000	7,895,000	7,895,000	7,895,000	7,895,000	7,895,000	7,895,000	7,895,000	7,895,000	7,895,000	7,895,000	7,895,000
2666	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012																				
2667	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		545,000	545,000	545,000	545,000	545,000	545,000	545,000	545,000	545,000	545,000	545,000	545,000
2668	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		907,000	907,000	907,000	907,000	907,000	907,000	907,000	907,000	907,000	907,000	907,000	907,000
2669	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,489,000	1,489,000	1,489,000	1,489,000	1,489,000	1,489,000	1,489,000	1,489,000	1,489,000	1,489,000	1,489,000	1,489,000
2670	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,292,000	2,292,000	2,292,000	2,292,000	2,292,000	2,292,000	2,292,000	2,292,000	2,292,000	2,292,000	2,292,000	2,292,000
2671	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,459,000	3,459,000	3,459,000	3,459,000	3,459,000	3,459,000	3,459,000	3,459,000	3,459,000	3,459,000	3,459,000	3,459,000
2672	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000
2673	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000
2674	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,444,000	8,444,000	8,444,000	8,444,000	8,444,000	8,444,000	8,444,000	8,444,000	8,444,000	8,444,000	8,444,000	8,444,000
2674		CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012																				
2675	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000
2676	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
2677	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000
2678	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		11,248,000	11,248,000	11,248,000	11,248,000	11,248,000	11,248,000	11,248,000	11,248,000	11,248,000	11,248,000	11,248,000	11,248,000
2679	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		16,738,000	16,738,000	16,738,000	16,738,000	16,738,000	16,738,000	16,738,000	16,738,000	16,738,000	16,738,000	16,738,000	16,738,000
2680	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		23,968,000	23,968,000	23,968,000	23,968,000	23,968,000	23,968,000	23,968,000	23,968,000	23,968,000	23,968,000	23,968,000	23,968,000
2681	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		13,190,000	13,190,000	13,190,000	13,190,000	13,190,000	13,190,000	13,190,000	13,190,000	13,190,000	13,190,000	13,190,000	13,190,000
2682	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		19,984,000	19,984,000	19,984,000	19,984,000	19,984,000	19,984,000	19,984,000	19,984,000	19,984,000	19,984,000	19,984,000	19,984,000
2683	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		28,387,000	28,387,000	28,387,000	28,387,000	28,387,000	28,387,000	28,387,000	28,387,000	28,387,000	28,387,000	28,387,000	28,387,000
2684	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		39,532,000	39,532,000	39,532,000	39,532,000	39,532,000	39,532,000	39,532,000	39,532,000	39,532,000	39,532,000	39,532,000	39,532,000
2685	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
2686	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,526,000	5,526,000	5,526,000	5,526,000	5,526,000	5,526,000	5,526,000	5,526,000	5,526,000	5,526,000	5,526,000	5,526,000
2687	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,065,000	8,065,000	8,065,000	8,065,000	8,065,000	8,065,000	8,065,000	8,065,000	8,065,000	8,065,000	8,065,000	8,065,000
2688	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		12,834,000	12,834,000	12,834,000	12,834,000	12,834,000	12,834,000	12,834,000	12,834,000	12,834,000	12,834,000	12,834,000	12,834,000
2689	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		19,832,000	19,832,000	19,832,000	19,832,000	19,832,000	19,832,000	19,832,000	19,832,000	19,832,000	19,832,000	19,832,000	19,832,000
2690	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		25,622,000	25,622,000	25,622,000	25,622,000	25,622,000	25,622,000	25,622,000	25,622,000	25,622,000	25,622,000	25,622,000	25,622,000
2691	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		15,154,000	15,154,000	15,154,000	15,154,000	15,154,000	15,154,000	15,154,000	15,154,000	15,154,000	15,154,000	15,154,000	15,154,000
2692	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		23,681,000	23,681,000	23,681,000	23,681,000	23,681,000	23,681,000	23,681,000	23,681,000	23,681,000	23,681,000	23,681,000	23,681,000
2693	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		36,006,000	36,006,000	36,006,000	36,006,000	36,006,000	36,006,000	36,006,000	36,006,000	36,006,000	36,006,000	36,006,000	36,006,000
2694	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		50,890,000	50,890,000	50,890,000	50,890,000	50,890,000	50,890,000	50,890,000	50,890,000	50,890,000	50,890,000	50,890,000	50,890,000
2695	Bê tông đúc sẵn	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014																				
2695		CỌC PC																				
2696	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
2697	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		339,000	339,000	339,000	339,000	339,000	339,000	339,000	339,000	339,000	339,000	339,000	339,000
2698	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000
2699	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000
2700	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000
2701	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000
2702	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000
2703	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000
2704	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000
2705	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		646,000	646,000	646,000	646,000	646,000	646,000	646,000	646,000	646,000	646,000	646,000	646,000
2706	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000
2707	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		841,000	841,000	841,000	841,000	841,000	841,000	841,000	841,000	841,000	841,000	841,000	841,000
2708	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000
2709	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,024,000	1,024,000	1,024,000	1,024,000	1,024,000	1,024,000	1,024,000	1,024,000	1,024,000	1,024,000	1,024,000	1,024,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2710	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000
2710		CỌC PHC																				
2711	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
2712	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000
2713	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000
2714	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
2715	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000
2716	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000
2717	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000
2718	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000
2719	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000
2720	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000
2721	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000
2722	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000
2723	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000
2724	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,047,000	1,047,000	1,047,000	1,047,000	1,047,000	1,047,000	1,047,000	1,047,000	1,047,000	1,047,000	1,047,000	1,047,000
2725	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,130,000	1,130,000	1,130,000	1,130,000	1,130,000	1,130,000	1,130,000	1,130,000	1,130,000	1,130,000	1,130,000	1,130,000
2725		GỐI CỐNG																				
2726	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250																				
2727	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000
2728	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
2729	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
2730	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000
2731	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
2732	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000
2733	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		701,000	701,000	701,000	701,000	701,000	701,000	701,000	701,000	701,000	701,000	701,000	701,000
2734	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000
2735	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000
2736	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250																				
2737	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
2738	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000
2739	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000
2740	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
2741	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
2742	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		661,000	661,000	661,000	661,000	661,000	661,000	661,000	661,000	661,000	661,000	661,000	661,000
2743	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		881,000	881,000	881,000	881,000	881,000	881,000	881,000	881,000	881,000	881,000	881,000	881,000
2744	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000
2745	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000
2745		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC																				
2746	Vật liệu khác	Joint cao su cống tròn thoát nước																				
2747	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
2748	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
2749	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000
2750	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
2751	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
2752	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
2753	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
2754	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
2755	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000	328,000
2756	Vật liệu khác	Joint cao su cống hộp thoát nước																				
2757	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
2758	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		234,000	234,000	234,000	234,000	234,000	234,000	234,000	234,000	234,000	234,000	234,000	234,000
2759	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000
2760	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000
2761	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		485,000	485,000	485,000	485,000	485,000	485,000	485,000	485,000	485,000	485,000	485,000	485,000
2762	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000
2763	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		464,000	464,000	464,000	464,000	464,000	464,000	464,000	464,000	464,000	464,000	464,000	464,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2764	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000
2765	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		684,000	684,000	684,000	684,000	684,000	684,000	684,000	684,000	684,000	684,000	684,000	684,000
2766	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000	819,000
2767	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2768	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2769	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2770	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2771	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2772	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2773	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2774	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2775	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2776	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2777	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2778	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2779	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2780	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2781	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2782	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2783	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2784	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2785	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2786	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2787	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2788	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2789	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2790	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2791	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2792	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2793	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2794	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2795	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2796	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2797	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2798	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2799	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2800	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2801	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2802	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2803	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2804	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2805	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2806	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2807	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2808	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2809	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2810	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2811	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2812	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2813	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2814	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2815	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2816	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2817	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2818	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø300	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø300	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2819	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø400	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø400	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2820	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2821	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø600	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø600	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2822	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2823	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2824	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1200	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2825	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2826	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2827	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø2000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø2000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2828	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2829	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2830	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2831	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2832	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2833	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2834	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2835	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2836	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2837	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2838	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2839	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2840	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2841	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2842	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2843	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2844	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2845	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2846	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2847	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2848	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu xám (195x160x60mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2849	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu vàng đỏ (195x160x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2850	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2851	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu vàng đỏ (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2852	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám ghi (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2853	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2854	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2855	Gạch ốp lát	Gạch bê tông	viên	TCVN 7744:2013	Gạch cách âm Hourdis bê tông (400 x 200 x 150mm)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2856	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2857	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu đỏ, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
2858	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	7,762,223	7,762,223	7,762,223	7,762,223	7,762,223	7,762,223	7,762,223	7,762,223	7,762,223	7,762,223	7,762,223	7,762,223
2859	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B200-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	1,929,861	1,929,861	1,929,861	1,929,861	1,929,861	1,929,861	1,929,861	1,929,861	1,929,861	1,929,861	1,929,861	1,929,861
2860	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	2,522,917	2,522,917	2,522,917	2,522,917	2,522,917	2,522,917	2,522,917	2,522,917	2,522,917	2,522,917	2,522,917	2,522,917
2861	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B600-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	2,721,250	2,721,250	2,721,250	2,721,250	2,721,250	2,721,250	2,721,250	2,721,250	2,721,250	2,721,250	2,721,250	2,721,250
2862	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B1000-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3,472,777	3,472,777	3,472,777	3,472,777	3,472,777	3,472,777	3,472,777	3,472,777	3,472,777	3,472,777	3,472,777	3,472,777
2863	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000
2864	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B1000x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4,294,578	4,294,578	4,294,578	4,294,578	4,294,578	4,294,578	4,294,578	4,294,578	4,294,578	4,294,578	4,294,578	4,304,028
2865	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B600x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4,470,667	4,470,667	4,470,667	4,470,667	4,470,667	4,470,667	4,470,667	4,470,667	4,470,667	4,470,667	4,470,667	4,470,667
2866	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B1000x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	6,045,277	6,045,277	6,045,277	6,045,277	6,045,277	6,045,277	6,045,277	6,045,277	6,045,277	6,045,277	6,045,277	6,045,277

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2867	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3,580,694	3,580,694	3,580,694	3,580,694	3,580,694	3,580,694	3,580,694	3,580,694	3,580,694	3,580,694	3,580,694	3,580,694
2868	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	5,249,444	5,249,444	5,249,444	5,249,444	5,249,444	5,249,444	5,249,444	5,249,444	5,249,444	5,249,444	5,249,444	5,249,444
2869	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B450x200x400- H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3,755,182	3,755,182	3,755,182	3,755,182	3,755,182	3,755,182	3,755,182	3,755,182	3,755,182	3,755,182	3,755,182	3,755,182
2870	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè (chồng tầng). Ngăn trên Kt: B300x200- H340 và ngăn dưới B500-H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4,621,909	4,621,909	4,621,909	4,621,909	4,621,909	4,621,909	4,621,909	4,621,909	4,621,909	4,621,909	4,621,909	4,621,909
2871	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường (chồng tầng). Ngăn trên Kt: B300x200- H340 và ngăn dưới B550-H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4,557,871	4,557,871	4,557,871	4,557,871	4,557,871	4,557,871	4,557,871	4,557,871	4,557,871	4,557,871	4,557,871	4,557,871
2872	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – vỉa hè (chồng tầng). Ngăn trên Kt: B180x180- H340 và ngăn dưới B490-H500mm (Có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	6,438,056	6,438,056	6,438,056	6,438,056	6,438,056	6,438,056	6,438,056	6,438,056	6,438,056	6,438,056	6,438,056	6,438,056
2873	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – lòng đường (chồng tầng). Ngăn trên Kt: B240x200- H300 và ngăn dưới B490-H300mm (có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4,371,111	4,371,111	4,371,111	4,371,111	4,371,111	4,371,111	4,371,111	4,371,111	4,371,111	4,371,111	4,371,111	4,371,111
2874	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – lòng đường; Kt: B450x200-H720 L2000mm (ngăn B450 cí 4 gờ đỡ cáp L = 150mm)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4,846,528	4,846,528	4,846,528	4,846,528	4,846,528	4,846,528	4,846,528	4,846,528	4,846,528	4,846,528	4,846,528	4,846,528
2875	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400; Kt: BxHxL=1,92x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	22,111,740	22,111,740	22,111,740	22,111,740	22,111,740	22,111,740	22,111,740	22,111,740	22,111,740	22,111,740	22,111,740	22,111,740
2876	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400; kt: BxHxL=2,5x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	24,653,370	24,653,370	24,653,370	24,653,370	24,653,370	24,653,370	24,653,370	24,653,370	24,653,370	24,653,370	24,653,370	24,653,370
2877	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400; Kt: BxHxL=2,2x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	23,322,285	23,322,285	23,322,285	23,322,285	23,322,285	23,322,285	23,322,285	23,322,285	23,322,285	23,322,285	23,322,285	23,322,285
2878	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400; Kt: BxHxL=2,55x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	24,956,190	24,956,190	24,956,190	24,956,190	24,956,190	24,956,190	24,956,190	24,956,190	24,956,190	24,956,190	24,956,190	24,956,190
2879	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vịt); Kt: BxHxL=2,72x4,0x1,5m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	23,409,750	23,409,750	23,409,750	23,409,750	23,409,750	23,409,750	23,409,750	23,409,750	23,409,750	23,409,750	23,409,750	23,409,750
2880	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400; Kt: BxHxL=4,1x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	27,100,792	27,100,792	27,100,792	27,100,792	27,100,792	27,100,792	27,100,792	27,100,792	27,100,792	27,100,792	27,100,792	27,100,792
2881	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400; Kt: BxHxL = 1,66x2,5x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	15,916,543	15,916,543	15,916,543	15,916,543	15,916,543	15,916,543	15,916,543	15,916,543	15,916,543	15,916,543	15,916,543	15,916,543
2882	Vật liệu khác	Neoweb 330-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	149,528											
2883	Vật liệu khác	Neoweb 330-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	212,316											
2884	Vật liệu khác	Neoweb 330-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	286,964											
2885	Vật liệu khác	Neoweb 330-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	358,123											
2886	Vật liệu khác	Neoweb 330-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	415,795											
2887	Vật liệu khác	Neoweb 330-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	589,741											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2888	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	141,854											
2889	Vật liệu khác	Neoweb 356-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	200,015											
2890	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	273,476											
2891	Vật liệu khác	Neoweb 356-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	340,915											
2892	Vật liệu khác	Neoweb 356-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	396,029											
2893	Vật liệu khác	Neoweb 356-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	546,254											
2894	Vật liệu khác	Neoweb 445-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	126,041											
2895	Vật liệu khác	Neoweb 445-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	195,087											
2896	Vật liệu khác	Neoweb 445-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	242,082											
2897	Vật liệu khác	Neoweb 445-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	302,544											
2898	Vật liệu khác	Neoweb 445-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	351,147											
2899	Vật liệu khác	Neoweb 445-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	484,397											
2900	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	89,066											
2901	Vật liệu khác	Neoweb 660-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	126,971											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2902	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	171,388											
2903	Vật liệu khác	Neoweb 660-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	214,409											
2904	Vật liệu khác	Neoweb 660-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	249,291											
2905	Vật liệu khác	Neoweb 660-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	357,656											
2906	Vật liệu khác	Neoweb 712-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	74,183											
2907	Vật liệu khác	Neoweb 712-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	105,577											
2908	Vật liệu khác	Neoweb 712-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	142,319											
2909	Vật liệu khác	Neoweb 712-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	177,899											
2910	Vật liệu khác	Neoweb 712-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	206,735											
2911	Vật liệu khác	Neoweb 712-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	284,406											
2912	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	JIVC	Đầu neo clip	JIVC	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - số 508, Đường Trường Chinh, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	7,440											
2913	Vật liệu khác	Neoweb 330-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-100: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	288,000											
2914	Vật liệu khác	Neoweb 330-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-120: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	360,000											
2915	Vật liệu khác	Neoweb 330-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-150: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	412,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2916	Vật liệu khác	Neoweb 365-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 365-100: Khoảng cách mối hàn 365mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 220mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	272,000										
2917	Vật liệu khác	Neoweb 365-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 365-120: Khoảng cách mối hàn 365mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 220mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	342,000										
2918	Vật liệu khác	Neoweb 365-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 365-150: Khoảng cách mối hàn 365mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 220mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	404,000										
2919	Vật liệu khác	Neoweb 445-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-100: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	244,000										
2920	Vật liệu khác	Neoweb 445-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-120: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	304,000										
2921	Vật liệu khác	Neoweb 445-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-150: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	352,000										
2922	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-100: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	174,000										
2923	Vật liệu khác	Neoweb 660-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-120: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	220,000										
2924	Vật liệu khác	Neoweb 660-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-150: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	260,000										
2925	Vật liệu khác	Neoweb 712-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-100: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	142,000										
2926	Vật liệu khác	Neoweb 712-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-120: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	180,000										
2927	Vật liệu khác	Neoweb 712-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-150: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	Liên bang Nga		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Cty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn; Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, HN	206,000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2928	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, tại địa điểm bên mua yêu cầu	Đơn vị cung cấp: Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn - VPGD: Số 1, Khu TT công ty DVNN Từ Liêm, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	8,000											
2929	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường bê tông nhựa Tensar AX5-GN	m2	ISO EN 10319, ISO EN 15381, ISO EN 3146, EOTA TR041, TCCS 37:2022	- Bao gồm lưới địa kỹ thuật bằng polypropylene nguyên tấm và lớp vải địa kỹ thuật không dệt từ sợi polypropylene, lớp vải này dính kèm với lưới địa kỹ thuật tại vị trí nút lưới. - Kích thước cuộn: 3.8m x 75m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000
2930	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar InterAx NX750	m2	ISO EN 10319, EN 15804, EOTA TR041, ETA 22/0425 TCCS 01:2021	- Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu màu trắng/đen/trắng) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. - Kích thước cuộn: 3.8m x 50m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
2931	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật Tensar RE520	m2	ISO EN 10319, ISO EN 13431, TCCS 01:2021	- Chất liệu: Polymer HDPE, là dạng lưới cứng nguyên tấm với các mối nối tích hợp và được sản xuất theo Hệ thống quản lý chất lượng và Môi trường theo tiêu chuẩn BS EN. - Kích thước cuộn: 1.3m x 75m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
2932	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
2933	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000
2934	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	398,000	398,000	398,000	398,000	398,000	398,000	398,000	398,000	398,000	398,000	398,000	398,000
2935	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000
2936	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	196,500	196,500	196,500	196,500	196,500	196,500	196,500	196,500	196,500	196,500	196,500	196,500
2937	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000
2938	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	353,000	353,000	353,000	353,000	353,000	353,000	353,000	353,000	353,000	353,000	353,000	353,000
2939	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	487,000	487,000	487,000	487,000	487,000	487,000	487,000	487,000	487,000	487,000	487,000	487,000
2940	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500
2941	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
2942	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	250,500	250,500	250,500	250,500	250,500	250,500	250,500	250,500	250,500	250,500	250,500	250,500
2943	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500
2944	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		Việt Nam			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500
2945	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp 400-25	m2		- Cường độ chịu kéo của lưới(MD/CD): 400/400kN/m - Cường độ chịu kéo của vải MD/CD): 25/25kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000
2946	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp 400-100	m2		- Cường độ chịu kéo của lưới(MD/CD): 400/400kN/m - Cường độ chịu kéo của vải MD/CD): 100/100kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000
2947	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 500-500	m2		- Cường độ chịu kéo theo chiều cuộn (MD/CD): 500/500kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000
2948	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường HOCK HKGX 200/50kN/m	m2	TCCS 01:2021	- Chất liệu: sợi Poly-Ethylene Terephalathe phủ PVC - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000
2949	Vật liệu khác	Thảm địa kỹ thuật HOCK 3D PP Mat 45/45	m2		- Chất liệu: Sợi đơn polypropylene độ bền cao (PP) - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000
2950	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2,795,000										
2951	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	6,382,000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2952	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	8,294,000											
2953	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1,466,000											
2954	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2,395,000											
2955	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	3,211,000											
2956	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	4,154,000											
2957	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	5,538,000											
2958	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	6,923,000											
2959	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	689,000											
2960	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	56,700											
2961	Vật liệu khác	Cột tay vươn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	55,900											
2962	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	776,830											
2963	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1,988,000											
2964	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	3,709,500											
2965	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	4,374,000											
2966	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2,980,000											
2967	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	618,000											
2968	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	988,800											
2969	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (70x300x5). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	48,900											
2970	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (389x624x4,3)mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	721,000											
2971	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái	SS400; ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	9,000											
2972	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1,727,500											
2973	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1,519,100											
2974	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1,091,600											
2975	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái	Không có thông tin	Bulong M16x33, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	9,000											
2976	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái	Không có thông tin	Bulong M18x40, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	12,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2977	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái	Không có thông tin	Bulong M20x180, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	40,000											
2978	Vật liệu khác	Lưới chống chói	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1,191,480											
2979	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa), Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1,453,030											
2980	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	314,100											
2981	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	177,600											
2982	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép D4mm, mắt lưới 63x63mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2,826,950											
2983	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44m, bịt đầu mũ chóm cầu, để cột và tai liên kết (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	669,990											
2984	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59m, mặt bích 120x10mm (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	662,240											
2985	Vật liệu khác	Dây thép gai	md	Không có thông tin	Dây thép gai 2x2,5mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	5,500											
2986	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	721,140											
2987	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	789,060											
2988	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m trở xuống)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360,000											
2989	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	370,000											
2990	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K800 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420,000											
2991	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K900 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420,000											
2992	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1000 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	440,000											
2993	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1200 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	460,000											
2994	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360,000											
2995	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2996	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420,000											
2997	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giỗ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	340,000											
2998	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giỗ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390,000											
2999	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giỗ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390,000											
3000	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3001	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3002	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3003	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3004	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3005	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3006	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3007	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3008	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3009	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3010	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3011	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3012	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3013	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3014	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3015	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai												
3016	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	105,000											
3017	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110,000											
3018	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3019	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	115,000											
3020	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110,000											
3021	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 nghệ thuật hàng cao cấp, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	275,000											
3022	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	172,000											
3023	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	186,000											
3024	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	195,500											
3025	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	260,000											
3026	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	315,000											
3027	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	370,000											
3028	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	133,000											
3029	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	160,000											
3030	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	140,000											
3031	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	150,000											
3032	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng tròn (lợp chính), 334x422mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	16,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3033	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	25,500											
3034	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò cuối nóc/ bò cuối cạnh/ bò cuối mái	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	55,000											
3035	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/ chạc 3Y	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	65,000											
3036	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	70,500											
3037	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói phẳng kiểu Pháp, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24,500											
3038	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng vuông, 333x423 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24,500											
3039	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói giả đá, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24,500											
3040	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	30,000											
3041	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	78,500											
3042	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	87,500											
3043	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	127,500											
3044	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu trắng, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	18,200											
3045	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xám, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	22,800											
3046	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu vàng, màu đỏ, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	32,800											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3047	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xanh dương, xanh lá, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	35,500											
3048	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió sơn ngọc trai, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	36,500											
3049	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite vàng - nhám sần - GVBT #1070 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	547,000											
3050	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #11130 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	389,000											
3051	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite xám đen - nhám ráp - GXK #1053 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	428,000											
3052	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #135 (30x60cm, dày 3cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	614,000											
3053	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #1728 (30x60cm, dày 5cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	906,000											
3054	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - láng mờ - BZMH #211 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	528,000											
3055	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	361,000											
3056	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	445,000											
3057	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	782,000											
3058	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - mosaic 23x23mm - láng mờ - trắng mosaic #1754 (23x23mm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	802,000											
3059	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp XSK #167 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	366,000											
3060	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - đa quy cách đài 60cm - nhám ráp - xanh xám XSK #1471	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	439,000											
3061	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 (10x20cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	118,000											
3062	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	132,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3063	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	260,000											
3064	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - chẻ lát D<>20cm - bóc phẳng - vàng đất - VDC #836	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	51,000											
3065	Vật liệu khác	Gối chậu cố định cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu cố định cho dầm Supper T, VHB-1.2FX loại tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22,000,000											
3066	Vật liệu khác	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2FS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22,550,000											
3067	Vật liệu khác	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2GS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23,100,000											
3068	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C100, chuyển vị 100mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	19,800,000											
3069	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C50, chuyển vị 50mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	16,500,000											
3070	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 2m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	15,900,000											
3071	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 3m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23,400,000											
3072	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 4m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	30,800,000											
3073	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	61,601											
3074	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	64,676											
3075	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	80,195											
3076	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	88,189											
3077	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	94,955											
3078	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	100,896											
3079	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	106,545											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3080	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	98,217											
3081	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	106,370											
3082	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113,641											
3083	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	120,648											
3084	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	73,805											
3085	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	79,040											
3086	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	92,390											
3087	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	100,900											
3088	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	109,280											
3089	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	117,190											
3090	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	134,265											
3091	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113,978											
3092	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	124,636											
3093	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	132,689											
3094	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142,173											
3095	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	133,111											
3096	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142,583											
3097	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	151,183											
3098	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	163,883											
3099	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Nhũ tương Polyme CSR-1P	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	19,900											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3100	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8816:2011	Phân tách nhanh CRS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	12,800											
3101	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-2	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15,200											
3102	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15,400											
3103	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1h	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15,000											
3104	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng MC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	19,900											
3105	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng RC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	20,400											
3106	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	14,200											
3107	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15,700											
3108	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,200,000											
3109	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,141,000											
3110	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,376,000											
3111	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,477,000											
3112	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4,267,000											
3113	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4,208,000											
3114	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,159,000											
3115	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,191,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3116	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,446,000											
3117	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,312,000											
3118	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,318,000											
3119	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,282,000											
3120	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,621,000											
3121	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,518,000											
3122	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	1,424,000											
3123	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50 chia ô	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	1,248,000											
3124	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,530,000											
3125	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3,258,000											
3126	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội và Ngoại thất cao cấp – MyKolor Putty Int & Ext	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		8,900											
3127	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội thất cao cấp MyKolor Putty Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		6,700											
3128	Sơn	Sơn lót ngoài nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Ngoại thất – MyKolor Alkali Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		180,900											
3129	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Nội thất – MyKolor Alkali Seal For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		120,700											
3130	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm, sơn pha xi măng cao cấp bóng – MyKolor Water Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		181,600											
3131	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm sàn pha xi măng – MyKolor Waterproof	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		144,700											
3132	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đa năng pha màu – MyKolor Water Seal T1000	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		170,900											
3133	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Siêu trắng trần – Mykolor Special White For Ceiling Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		87,400											
3134	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất mờ - Kawa Interior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		62,000											
3135	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất láng mờ - MyKolor Special Ilka	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		104,900											
3136	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất hoàn hảo – MyKolor Classic Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		130,500											
3137	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - MyKolor Touch Cleankot	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		141,000											
3138	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất cao cấp bóng láng Semi – MyKolor Semigloss Finish For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		164,100											
3139	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất mờ - Kawa Exterior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		129,300											
3140	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mờ - MyKolor Touch Shiny	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		203,200											
3141	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mịn Semi - MyKolor Semigloss Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		250,500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3142	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng láng cao cấp – MyKolor Ultra Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		470,000											
3143	2740	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả nội thất (40kg/bao)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545
3144	2741	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả nội thất và ngoại thất (40kg/bao)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	11,227	11,227	11,227	11,227	11,227	11,227	11,227	11,227	11,227	11,227	11,227	11,227
3145	2742	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả ngoại thất (40kg/bao)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636	12,636
3146	2743	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8562-2012	Sơn lót chống kiềm nội thất (18L)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727
3147	2744	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8562-2012	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	181,616	181,616	181,616	181,616	181,616	181,616	181,616	181,616	181,616	181,616	181,616	181,616
3148	2745	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18L)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	59,959	59,959	59,959	59,959	59,959	59,959	59,959	59,959	59,959	59,959	59,959	59,959
3149	2746	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất cao cấp dễ lau chùi	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	116,010	116,010	116,010	116,010	116,010	116,010	116,010	116,010	116,010	116,010	116,010	116,010
3150	2747	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn bóng nội thất cao cấp	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	236,515	236,515	236,515	236,515	236,515	236,515	236,515	236,515	236,515	236,515	236,515	236,515
3151	2748	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn bóng nội siêu trắng	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111
3152	2749	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn mịn ngoại thất	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939
3153	2750	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất chống phai màu	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	186,717	186,717	186,717	186,717	186,717	186,717	186,717	186,717	186,717	186,717	186,717	186,717
3154	2751	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn bóng ngoại thất	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	320,959	320,959	320,959	320,959	320,959	320,959	320,959	320,959	320,959	320,959	320,959	320,959
3155	2752	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	196,767	196,767	196,767	196,767	196,767	196,767	196,767	196,767	196,767	196,767	196,767	196,767
3156	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và phí vận chuyển với S/L <20 bộ Nhà máy: 780/11/10, Bình Giã, P.11, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu	10,000,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3157	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02B	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02B kích thước ngoài 440x840x800mm kích thước trong 300x700x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và phí vận chuyển với S/L <20 bộ Nhà máy: 780/11/10, Bình Giã, P.11, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu	10,300,000											
3158	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và phí vận chuyển với S/L <20 bộ Nhà máy: 780/11/10, Bình Giã, P.11, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu	7,500,000											
3159	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và phí vận chuyển với S/L <20 bộ Nhà máy: 780/11/10, Bình Giã, P.11, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu	12,000,000											
3160	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A kích thước ngoài 580x1000x800mm kích thước trong 440x860x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-04 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và phí vận chuyển với S/L <20 bộ Nhà máy: 780/11/10, Bình Giã, P.11, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu	12,000,000											
3161	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, >= 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	10,065,000											
3162	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, >= 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	11,000,000											
3163	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds,>= 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	12,500,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3164	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	13,500,000											
3165	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds, >= 21000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	14,500,000											
3166	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Inventronic 200W DALI; KT: 842*340*140mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	16,800,000											
3167	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 60W, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA,10kv, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 500×177×86mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	7,500,000											
3168	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 80W, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	8,200,000											
3169	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	8,800,000											
3170	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA ,Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715*270*94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	9,300,000											
3171	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 150W, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715×270×94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	9,600,000											
3172	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 180W, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	11,500,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3173	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 200W, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	12,500,000											
3174	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 220W, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	13,000,000											
3175	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/30AH, 10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/30AH; KT: 1352*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	24,000,000											
3176	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/42AH, 11000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/42AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	29,500,000											
3177	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 25,6V/24AH, 13000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/24AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	36,200,000											
3178	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH, 15000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/30AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	37,350,000											
3179	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh Kích thước đèn 690*265*130 Kích thước tấm NLMT 670*770*30	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	15,700,000											
3180	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	19,750,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3181	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	20,350,000											
3182	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	22,350,000											
3183	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét trong nhà	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	Việt Nam		Giao tại chân công trình		6,000											
3184	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoài trời	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	Việt Nam		Giao tại chân công trình		7,500											
3185	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		134,000											
3186	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RTL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		59,000											
3187	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RT)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		128,000											
3188	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RNL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		91,000											
3189	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RN)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		165,000											
3190	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (RNB)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274,000											
3191	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Láng Mịn: SPEC Fast Int / Pure Matte / Taket Super / Flash Interior (18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		107,722											
3192	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Cao Cấp Hoàn Hảo, Dễ Lau Chùi: SPEC Perfecty / Premier Kote / Easy Wash(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		174,708											
3193	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Bóng Cao Cấp: SPEC Satin Kote / Sparkie / Fresher / Perfect(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		234,111											
3194	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Láng Mịn: SPEC Fast Ext / Special / Taket Supper Wall(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		189,583											
3195	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Bóng Nhẹ / Bảo Vệ Hoàn Hảo: SPEC All Ext / Perfecty / Premier Kote / Completely(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		251,611											
3196	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Đa Năng Trực Tiếp Tường: SPEC Superfix H10 / Water Borne W01 / Fexx S01 / Water Lock - 01(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		237,708											
3197	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Nhà Liền Kề Chuyên Dụng: SPEC Terraced House/ Terraced House Supreme/ Townhouse Tech / Townhouse Professional.(15 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		185,033											
3198	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Nội Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		126,000											
3199	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Ngoại Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		158,529											
3200	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Thất Cao Cấp Chuyên Dụng: SPEC Filler For Interior (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8,645											
3201	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Ngoại Thất Cao Cấp: SPEC Filler For Int & Ext (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		10,238											
3202	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét nội ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Interior & Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		10,910											
3203	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		14,091											
3204	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội thất – Sonboss Alkali Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		128,030											
3205	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm ngoại thất – Sonboss Alkali Exterior(18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		182,323											
3206	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất – Sonboss Matt Finish Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		79,293											
3207	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất lau chùi dễ dàng – Sonboss Clean Maximum Interior (18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		138,131											
3208	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất mờ - Sonboss Future Exterior(18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		124,242											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3209	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ - Sonboss Shell Shine Exterior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		206,061											
3210	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Sonboss SB01 – Sonboss Humid Stop Wall Waterproof SB01 (17,5 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		333,586											
3211	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sân thượng Sonboss SB22 – Sonboss Vhouse Roof Waterproof SB22 (17 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		141,711											
3212	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000
3213	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.69	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000
3214	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.70	4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091
3215	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.71	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
3216	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.72	5,909,091	5,909,091	5,909,091	5,909,091	5,909,091	5,909,091	5,909,091	5,909,091	5,909,091	5,909,091	5,909,091	5,909,091
3217	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.73	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000
3218	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.74	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000
3219	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.75	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
3220	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.76	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
3221	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.77	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
3222	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.78	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909
3223	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.79	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
3224	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.80	10,909,091	10,909,091	10,909,091	10,909,091	10,909,091	10,909,091	10,909,091	10,909,091	10,909,091	10,909,091	10,909,091	10,909,091
3225	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	'- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.81	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000
3226	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.82	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000
3227	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.83	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000
3228	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.84	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
3229	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.85	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727
3230	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.86	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727
3231	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.87	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818
3232	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.88	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000
3233	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.89	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3234	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.90	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000
3235	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.91	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000
3236	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- bộ nguồn: sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.92	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000
3237	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.93	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000
3238	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.94	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000
3239	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín ngăn quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập kính: IK10; - Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.95	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000
3240	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.96	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000
3241	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.97	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000
3242	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	#NAME?	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.98	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000
3243	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.99	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
3244	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.100	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000
3245	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.101	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000
3246	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.102	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000
3247	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.103	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000
3248	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.104	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
3249	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one), khả năng chỉnh góc lắp đặt đến 90D - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K - ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.105	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
3250	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động > 5 cấp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.106	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000
3251	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 76mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.107	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000
3252	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.108	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3253	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.109	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000
3254	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.110	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000
3255	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.111	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000
3256	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.112	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000
3257	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.113	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000
3258	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.114	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000
3259	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.115	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000
3260	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.116	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000
3261	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.117	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000
3262	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.118	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000
3263	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.119	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000
3264	Vật tư ngành điện	Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.120	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
3265	Vật tư ngành điện	Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.121	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000
3266	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.122	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000
3267	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.123	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
3268	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.124	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000
3269	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.90;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.125	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3270	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.126	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000
3271	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.127	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000
3272	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.128	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000
3273	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.129	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000
3274	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thân trụ bằng nhôm đúc áp lực cao - Điện áp: 220V; Cấp cách điện Class 1 - Chip led thương hiệu EU/G7	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.130	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000
3275	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín phần quang học IP66; IK08 - Nhiệt màu 3000k-4000k - Chỉ số hoàn màu CRI>=80	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.131	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000
3276	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	'- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.132	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
3277	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.133	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
3278	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.134	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000
3279	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.135	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000
3280	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.136	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273	3,727,273
3281	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.137	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182	3,818,182
3282	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.138	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000
3283	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.139	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818	4,181,818
3284	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.140	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000
3285	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.141	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818	5,181,818
3286	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	#NAME?	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.142	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909	6,090,909
3287	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.143	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636
3288	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.144	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273
3289	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.145	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818
3290	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.146	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182	8,818,182
3291	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.147	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
3292	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.148	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000
3293	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.149	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3294	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.150	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000
3295	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.151	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
3296	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.152	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
3297	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.153	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000	12,180,000
3298	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.154	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000
3299	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.155	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000
3300	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.156	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000	23,200,000
3301	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.157	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000
3302	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.158	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000	26,200,000
3303	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.159	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000
3304	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.160	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000
3305	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.161	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000
3306	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.162	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000
3307	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.163	6,580,000	6,580,000	6,580,000	6,580,000	6,580,000	6,580,000	6,580,000	6,580,000	6,580,000	6,580,000	6,580,000	6,580,000
3308	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.164	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000
3309	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.165	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000
3310	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.166	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000
3311	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.167	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
3312	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS,	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.168	66,300,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000	66,300,000
3313	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2019		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.169	69,500,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000	69,500,000
3314	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.170	71,500,000	71,500,000	71,500,000	71,500,000	71,500,000	71,500,000	71,500,000	71,500,000	71,500,000	71,500,000	71,500,000	71,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3315	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.171	79,200,000	79,200,000	79,200,000	79,200,000	79,200,000	79,200,000	79,200,000	79,200,000	79,200,000	79,200,000	79,200,000	79,200,000
3316	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ		Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.172	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000
3317	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.173	41,200,000	41,200,000	41,200,000	41,200,000	41,200,000	41,200,000	41,200,000	41,200,000	41,200,000	41,200,000	41,200,000	41,200,000
3318	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.174	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
3319	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	'- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Lập trình Logo 230Rce , áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.175	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727	23,572,727
3320	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2019	- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.176	27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727	27,472,727
3321	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.177	28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182	28,818,182
3322	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.178	32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000	32,500,000
3323	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD200 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.179	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
3324	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD300 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.180	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000	13,700,000
3325	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD400 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.181	23,400,000	23,400,000	23,400,000	23,400,000	23,400,000	23,400,000	23,400,000	23,400,000	23,400,000	23,400,000	23,400,000	23,400,000
3326	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.182	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000
3327	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.183	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000
3328	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.184	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000
3329	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.185	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000
3330	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.186	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000
3331	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.187	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000
3332	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.188	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
3333	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.189	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
3334	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.190	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
3335	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D300 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300+ Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.191	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
3336	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D200 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200+ Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.192	4,340,000	4,340,000	4,340,000	4,340,000	4,340,000	4,340,000	4,340,000	4,340,000	4,340,000	4,340,000	4,340,000	4,340,000
3337	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	520x620mm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.193	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000
3338	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.194	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3339	Vật tư ngành điện	Đèn lặp lại (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.195	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000
3340	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.196	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000
3341	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.197	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000
3342	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi chậm	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	625x300mm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.198	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000
3343	Vật tư ngành điện	Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 2 pha	Tủ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.199	33,200,000	33,200,000	33,200,000	33,200,000	33,200,000	33,200,000	33,200,000	33,200,000	33,200,000	33,200,000	33,200,000	33,200,000
3344	Vật tư ngành điện	Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 3 pha	Tủ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.200	35,500,000	35,500,000	35,500,000	35,500,000	35,500,000	35,500,000	35,500,000	35,500,000	35,500,000	35,500,000	35,500,000	35,500,000
3345	Vật tư ngành điện	Dù che tủ	Cái			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.201	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
3346	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	'- Đế bằng gang đúc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.202	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000
3347	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2016	- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.203	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000
3348	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2017	- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.204	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000
3349	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2018	- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.205	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000
3350	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2019		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.206	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000
3351	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.207	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000
3352	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.208	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000	11,100,000
3353	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2022		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.209	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000
3354	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2023	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.210	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000	3,730,000
3355	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2024	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, đô bám dính tốt.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.211	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000
3356	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFA1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.212	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000	945,000
3357	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFA1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2016	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.213	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000
3358	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFB1.5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2017	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.214	1,320,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000
3359	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2018	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.215	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000
3360	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2019	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.216	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3361	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.217	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000
3362	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2016	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.218	3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000
3363	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2017	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.219	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000
3364	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2018	D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.220	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000
3365	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2019	D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.221	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000
3366	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2020	D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.222	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000
3367	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,600,000	19,600,000	19,600,000	19,600,000	19,600,000
3368	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	18,950,000	18,950,000	18,950,000	18,950,000	18,950,000	18,950,000	18,950,000	19,100,000	19,100,000	19,100,000	19,100,000	19,100,000
3369	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	19,750,000	19,750,000	19,750,000	19,750,000	19,750,000	19,750,000	19,750,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000
3370	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,300,000	20,300,000	20,300,000	20,300,000	20,300,000
3371	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Malaysia		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	16,750,000	16,750,000	16,750,000	16,750,000	16,750,000	16,750,000	16,750,000	16,900,000	16,900,000	16,900,000	16,900,000	16,900,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3372	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Malaysia		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000
3373	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,800,000	14,800,000	14,800,000	14,800,000	14,800,000
3374	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	14,950,000	14,950,000	14,950,000	14,950,000	14,950,000	14,950,000	14,950,000	15,100,000	15,100,000	15,100,000	15,100,000	15,100,000
3375	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000
3376	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,600,000	12,600,000	12,600,000	12,600,000	12,600,000
3377	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	13,150,000	13,150,000	13,150,000	13,150,000	13,150,000	13,150,000	13,150,000	13,400,000	13,400,000	13,400,000	13,400,000	13,400,000
3378	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3379	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	13,650,000	13,650,000	13,650,000	13,650,000	13,650,000	13,650,000	13,650,000	13,900,000	13,900,000	13,900,000	13,900,000	13,900,000
3380	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	18,350,000	18,350,000	18,350,000	18,350,000	18,350,000	18,350,000	18,350,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000
3381	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	19,150,000	19,150,000	19,150,000	19,150,000	19,150,000	19,150,000	19,150,000	19,400,000	19,400,000	19,400,000	19,400,000	19,400,000
3382	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	18,650,000	18,650,000	18,650,000	18,650,000	18,650,000	18,650,000	18,650,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000
3383	Vật liệu khác	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000
3384	Vật liệu khác	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCVN14270:2024	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	17,250,000	17,250,000	17,250,000	17,250,000	17,250,000	17,250,000	17,250,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000
3385	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	tấn	TCVN 13150-1:2020	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,900,000	14,900,000	14,900,000	14,900,000	14,900,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3386	Vật liệu khác	Tên thương mại Nhũ tương CQS - 1hP 9EcoGrip) cho công nghệ Micro Suffacing	Tấn	TCVN 12316:2018	Đóng bao	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	30,450,000	30,450,000	30,450,000	30,450,000	30,450,000	30,450,000	30,450,000	30,700,000	30,700,000	30,700,000	30,700,000	30,700,000
3387	Vật liệu khác	Tên thương mại Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	Tấn	TCVN 12316:2018	Đóng bao	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	69,350,000	69,350,000	69,350,000	69,350,000	69,350,000	69,350,000	69,350,000	69,600,000	69,600,000	69,600,000	69,600,000	69,600,000
3388	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN-16-2019	Sơn mịn nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3389	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN-16-2020	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3390	Sơn	Sơn ngoại thất	lít	QCVN-16-2021	Sơn mịn nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3391	Sơn	Sơn ngoại thất	lít	QCVN-16-2022	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3392	Sơn	Sơn ngoại thất	lít	QCVN-16-2023	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3393	Vật liệu khác	Bột trét nội thất, ngoại thất	kg	QCVN-16-2024	Bột trét nội thất, ngoại thất (40kg/bao)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3394	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất siêu cao cấp, thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		372,800											
3395	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất siêu cao cấp, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		373,800											
3396	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng, thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		248,500											
3397	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249,500											
3398	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ, thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		216,700											
3399	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		217,700											
3400	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất kinh tế, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		133,400											
3401	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất kinh tế, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		134,400											
3402	Sơn	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn chống thấm màu, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		248,500											
3403	Sơn	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn chống thấm màu, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249,500											
3404	Sơn	Sơn phủ chống nóng và chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ chống nóng và chống thấm, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		248,500											
3405	Sơn	Sơn phủ chống nóng và chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ chống nóng và chống thấm, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249,500											
3406	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất siêu cao cấp, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		250,000											
3407	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất siêu cao cấp, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		251,000											
3408	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất cao cấp, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		166,700											
3409	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất cao cấp, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		167,700											
3410	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất kinh tế, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		83,400											
3411	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất kinh tế, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		84,400											
3412	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		153,400											
3413	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		154,400											
3414	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất chống thấm, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		153,400											
3415	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất chống thấm, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		154,400											
3416	Sơn	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc	lít	TCTP – THM (Lần 4 -24/06/2023)	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc, thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		810,000											
3417	Sơn	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc	lít	TCTP – THM (Lần 4 -24/06/2023)	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		810,000											
3418	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột trét tường cao cấp nội ngoại thất, đóng bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		10,000											
3419	Sơn	Bột bả	lít	QCVN 06:2023/BXD	Sơn chống cháy màu xám, thùng 17 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		330,000											
3420	Sơn	Bột bả	lít	QCVN 06:2023/BXD	Sơn chống cháy màu trắng, thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		330,000											
3421	Sơn	Sơn chống cháy	lít	QCVN 06:2023/BXD	Sơn chống cháy màu trắng, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		331,500											
3422	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng, thùng 16 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		260,800											
3423	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng, thùng 4 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		262,300											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3424	Sơn	Sơn sàn tự san phẳng	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn), thùng 16 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		260,800											
3425	Sơn	Sơn sàn tự san phẳng	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn), thùng 4 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		262,300											
3426	Sơn	Sơn sàn Epoxy lót	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy lót , thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		172,400											
3427	Sơn	Sơn sàn Epoxy lót	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy lót , thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		173,900											
3428	Sơn	Sơn sàn Epoxy phủ màu	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn), thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		172,400											
3429	Sơn	Sơn sàn Epoxy phủ màu	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn), thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		173,900											
3430	Sơn	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước , thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		202,400											
3431	Sơn	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước , thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		203,900											
3432	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		276,000											
3433	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn, thùng 4.8 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		277,500											
3434	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy phủ bóng, thùng 17.5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240,000											
3435	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy phủ bóng, thùng 3.5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		241,500											
3436	Sơn	Chất chống thấm sàn	kg	TCTP-THM (Lần 4 -24/06/2023)	Chất chống thấm sàn 2 thành phần Water Proofing, thùng 18 kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		102,000											
3437	Vật liệu khác	Dung môi pha sơn	lít	TCVN 9013:2011 và TCVN 9014:2011	Dung môi pha sơn, thùng 19 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		92,000											
3438	Vật liệu khác	Dung môi pha sơn	lít	TCVN 9013:2011 và TCVN 9014:2011	Dung môi pha sơn, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		93,500											
3439	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D21x1.7mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	9,000											
3440	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D27x1.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	12,154											
3441	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D27x1.9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	13,900											
3442	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D34x1.9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	17,814											
3443	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D34x2.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	20,295											
3444	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D42x1.9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	23,074											
3445	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D42x2.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	25,916											
3446	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D49x2.1mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	28,839											
3447	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D49x2.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	34,300											
3448	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D60x1.8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	31,900											
3449	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D60x2.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	43,300											
3450	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D90x2.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	67,500											
3451	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D90x3.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	87,800											
3452	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D114x2.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	73,400											
3453	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D114x3.1mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	101,700											
3454	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D114x4.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	142,869											
3455	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D168x3.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	155,500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3456	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D168x4.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	216,534											
3457	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D168x6.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	315,831											
3458	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D220x4.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	260,229											
3459	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D220x5.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	345,100											
3460	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D220x8.3mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	501,652											
3461	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	89,100											
3462	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	142,600											
3463	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	289,800											
3464	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	715,400											
3465	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	27,445											
3466	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	39,636											
3467	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	48,182											
3468	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	51,364											
3469	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	68,909											
3470	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	101,000											
3471	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	160,545											
3472	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	9,818											
3473	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	49,273											
3474	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	151,091											
3475	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	493,636											
3476	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	1,192,727											
3477	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	m	ISO 21138:3	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	455,000											
3478	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	m	ISO 21138:3	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	645,000											
3479	Vật tư ngành nước	Hố ga uPVC	m	Không có thông tin	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	711,900											
3480	Vật tư ngành nước	Hố ga uPVC	m	Không có thông tin	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	1,283,500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3481	Vật tư ngành nước	Hố ga uPVC	m	Không có thông tin	Nắp hố ga nhựa AO 200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	912,200											
3482	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa	kg	Không có thông tin	Keo dán PVC 1000 gram	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	138,400											
3483	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x40)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
3484	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
3485	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (90x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900
3486	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	8,450	8,450	8,450	8,450	8,450	8,450	8,450	8,450	8,450	8,450	8,450	8,450
3487	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	5,070	5,070	5,070	5,070	5,070	5,070	5,070	5,070	5,070	5,070	5,070	5,070
3488	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x100x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3489	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x100x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
3490	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x140x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
3491	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x140x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
3492	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x150x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
3493	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x150x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600
3494	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000
3495	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
3496	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x200x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
3497	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2016	Gạch bê tông (200x200x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3498	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2017	Gạch bê tông (200x95x60)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
3499	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2018	Gạch bê tông (200x100x50)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
3500	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 3mm	m2	TCVN10103 :2013	3mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
3501	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 4mm	m2	TCVN10103 :2013	4mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		639,000	639,000	639,000	639,000	639,000	639,000	639,000	639,000	639,000	639,000	639,000	639,000
3502	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 5mm	m2	TCVN10103 :2013	5mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
3503	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 6mm	m2	TCVN10103 :2013	6mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1,051,000	1,051,000	1,051,000	1,051,000	1,051,000	1,051,000	1,051,000	1,051,000	1,051,000	1,051,000	1,051,000	1,051,000
3504	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 8mm.	m2	TCVN10103 :2013	8mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
3505	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 10mm	m2	TCVN10103 :2013	10mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
3506	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 12mm	m2	TCVN10103 :2013	12mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000
3507	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3508	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3509	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3510	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3511	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3512	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3513	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3514	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3515	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3516	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3517	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3518	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương											
3519	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương											
3520	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương											
3521	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương											
3522	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương											
3523	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương											
3524	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương											
3525	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương											
3526	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương											
3527	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron thông dụng, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	22,000										
3528	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron hồ bơi, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	40,000										
3529	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch thông dụng, 20kg/ bao, dùng cho gạch <800x800mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	10,000										
3530	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch khổ lơn, 20kg/ bao, dùng cho gạch <1200x1200mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	15,500										
3531	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch thanh gỗ 150x800mm, xương ceramic. Hàng loại 1, Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		281,933	281,933	281,933	281,933	281,933	281,933	281,933	281,933	281,933	281,933	281,933	281,933
3532	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chảy phẳng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		174,322	174,322	174,322	174,322	174,322	174,322	174,322	174,322	174,322	174,322	174,322	174,322
3533	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chảy định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		176,767	176,767	176,767	176,767	176,767	176,767	176,767	176,767	176,767	176,767	176,767	176,767
3534	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men sugar (chảy phẳng+định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		184,322	184,322	184,322	184,322	184,322	184,322	184,322	184,322	184,322	184,322	184,322	184,322
3535	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		199,656	199,656	199,656	199,656	199,656	199,656	199,656	199,656	199,656	199,656	199,656	199,656
3536	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic gạch bông xương trắng (men matt), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		209,656	209,656	209,656	209,656	209,656	209,656	209,656	209,656	209,656	209,656	209,656	209,656
3537	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu thẻ trang trí 250x500mm men sugar, hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		208,710	208,710	208,710	208,710	208,710	208,710	208,710	208,710	208,710	208,710	208,710	208,710
3538	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men matt (chảy phẳng + định hình). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3539	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		182,713	182,713	182,713	182,713	182,713	182,713	182,713	182,713	182,713	182,713	182,713	182,713
3540	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		271,544	271,544	271,544	271,544	271,544	271,544	271,544	271,544	271,544	271,544	271,544	271,544
3541	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano đầu viên (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		283,461	283,461	283,461	283,461	283,461	283,461	283,461	283,461	283,461	283,461	283,461	283,461
3542	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		329,294	329,294	329,294	329,294	329,294	329,294	329,294	329,294	329,294	329,294	329,294	329,294
3543	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, men matt màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		283,614	283,614	283,614	283,614	283,614	283,614	283,614	283,614	283,614	283,614	283,614	283,614
3544	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt đầu viên (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		295,378	295,378	295,378	295,378	295,378	295,378	295,378	295,378	295,378	295,378	295,378	295,378
3545	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		339,378	339,378	339,378	339,378	339,378	339,378	339,378	339,378	339,378	339,378	339,378	339,378
3546	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		279,336	279,336	279,336	279,336	279,336	279,336	279,336	279,336	279,336	279,336	279,336	279,336
3547	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm,mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		290,794	290,794	290,794	290,794	290,794	290,794	290,794	290,794	290,794	290,794	290,794	290,794
3548	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		336,322	336,322	336,322	336,322	336,322	336,322	336,322	336,322	336,322	336,322	336,322	336,322
3549	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, màu đậm + nhạt (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		203,507	203,507	203,507	203,507	203,507	203,507	203,507	203,507	203,507	203,507	203,507	203,507
3550	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581
3551	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		209,619	209,619	209,619	209,619	209,619	209,619	209,619	209,619	209,619	209,619	209,619	209,619
3552	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915
3553	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, nano màu sáng + màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249,239	249,239	249,239	249,239	249,239	249,239	249,239	249,239	249,239	249,239	249,239	249,239
3554	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu sáng (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		275,822	275,822	275,822	275,822	275,822	275,822	275,822	275,822	275,822	275,822	275,822	275,822
3555	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		299,656	299,656	299,656	299,656	299,656	299,656	299,656	299,656	299,656	299,656	299,656	299,656
3556	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		308,211	308,211	308,211	308,211	308,211	308,211	308,211	308,211	308,211	308,211	308,211	308,211
3557	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men matt (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		261,308	261,308	261,308	261,308	261,308	261,308	261,308	261,308	261,308	261,308	261,308	261,308
3558	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581	207,581
3559	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915	170,915
3560	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		321,694	321,694	321,694	321,694	321,694	321,694	321,694	321,694	321,694	321,694	321,694	321,694
3561	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men kim cương (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		361,569	361,569	361,569	361,569	361,569	361,569	361,569	361,569	361,569	361,569	361,569	361,569
3562	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men matt màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		341,975	341,975	341,975	341,975	341,975	341,975	341,975	341,975	341,975	341,975	341,975	341,975
3563	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men matt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		372,569	372,569	372,569	372,569	372,569	372,569	372,569	372,569	372,569	372,569	372,569	372,569
3564	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương viên viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		332,350	332,350	332,350	332,350	332,350	332,350	332,350	332,350	332,350	332,350	332,350	332,350
3565	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, màu nhạt + màu đậm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174
3566	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, đầu viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		244,248	244,248	244,248	244,248	244,248	244,248	244,248	244,248	244,248	244,248	244,248	244,248
3567	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, điểm trang trí (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		246,285	246,285	246,285	246,285	246,285	246,285	246,285	246,285	246,285	246,285	246,285	246,285
3568	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		384,804	384,804	384,804	384,804	384,804	384,804	384,804	384,804	384,804	384,804	384,804	384,804
3569	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		301,985	301,985	301,985	301,985	301,985	301,985	301,985	301,985	301,985	301,985	301,985	301,985
3570	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		308,883	308,883	308,883	308,883	308,883	308,883	308,883	308,883	308,883	308,883	308,883	308,883
3571	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		349,996	349,996	349,996	349,996	349,996	349,996	349,996	349,996	349,996	349,996	349,996	349,996

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3572	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		373,371	373,371	373,371	373,371	373,371	373,371	373,371	373,371	373,371	373,371	373,371	373,371
3573	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174	240,174
3574	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men kim cương (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		433,947	433,947	433,947	433,947	433,947	433,947	433,947	433,947	433,947	433,947	433,947	433,947
3575	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men matt (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		423,558	423,558	423,558	423,558	423,558	423,558	423,558	423,558	423,558	423,558	423,558	423,558
3576	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, Carving (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		443,878	443,878	443,878	443,878	443,878	443,878	443,878	443,878	443,878	443,878	443,878	443,878
3577	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		509,560	509,560	509,560	509,560	509,560	509,560	509,560	509,560	509,560	509,560	509,560	509,560
3578	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380
3579	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380
3580	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380
3581	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380
3582	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380	43,380
3583	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120
3584	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120
3585	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120
3586	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120
3587	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120	47,120
3588	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425
3589	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425
3590	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425
3591	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425	44,425
3592	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC08 (màu xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		46,020	46,020	46,020	46,020	46,020	46,020	46,020	46,020	46,020	46,020	46,020	46,020
3593	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170
3594	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170
3595	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170
3596	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170	42,170
3597	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương														
3598	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													
3599	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3600	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													
3601	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													
3602	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													
3603	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													
3604	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													
3605	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													
3606	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													
3607	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													
3608	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3609	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3610	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3611	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS ® TOP COAT		BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3612	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS ® COAT 12		BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3613	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane		TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3614	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3615	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3616	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3617	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3618	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3619	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3620	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3621	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3622	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3623	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3624	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3625	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống từ Nhà máy GPS tại P. Long Nguyên, TP. HCM.	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương												
3626	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3627	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3628	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3629	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3630	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3631	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3632	Sơn	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3633	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3634	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3635	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3636	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3637	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3638	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3639	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3640	Sơn	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 17/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3641	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3642	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3643	Sơn	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3644	Sơn	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3645	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3646	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3647	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3648	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3649	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 11/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3650	Sơn	MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà - ME5	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 70/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3651	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 71/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3652	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 85/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3653	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng - Z611B	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 91/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3654	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ - Z611	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 92/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3655	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 98/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3656	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 103/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3657	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 104/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3658	Sơn	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 108/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												
3659	Sơn	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 109/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3660	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 116/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3661	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3662	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3663	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - GJ8B Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 01/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3664	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8 Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 59/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3665	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9 Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 60/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3666	Sơn	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 99/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3667	Sơn	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98 Sơn nước ngoại thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 81/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3668	Sơn	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 82/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3669	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Mờ - GJ8 Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 83/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3670	Sơn	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 72/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3671	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015 Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 105/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3672	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023 Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 106/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3673	Sơn	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE- RS86	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3674	Sơn	MAXILITE SƠN LÓT NGOÀI TRỜI - 48C	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3675	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936 SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3676	Sơn	MAXILITE SƠN LÓT TRONG NHÀ - ME4	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 65/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3677	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060 Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 90/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3678	Sơn	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3679	Sơn	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3680	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3681	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3682	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3683	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3684	Vật liệu khác	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3685	Vật liệu khác	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 96/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3686	Vật liệu khác	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			Địa điểm giao hàng tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đồng Nai Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển													
3687	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3688	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3689	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	hũ	TCVN 8652:2020	0.9L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3690	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt.V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3691	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3692	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3693	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3694	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3695	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3696	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3697	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3698	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3699	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3700	Sơn	Sơn trang trí nội thất gốc nước V1-701	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3701	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3702	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3703	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3704	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3705	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	hũ	TCVN 8652:2020	1L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3706	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	thùng	BS EN 14891:2017	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3707	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3708	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3709	Vật liệu khác	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS	20kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3710	Vật liệu khác	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS	4kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3711	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Ngoại thất) K1-102	thùng	TCCS	22kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3712	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Ngoại thất) K1-102	thùng	TCCS	4.3kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3713	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	46kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3714	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	6kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3715	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	1.6kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3716	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	0.4kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3717	Vật liệu khác	Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113	tuýp	TCCS	0.3kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3718	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Nội thất) B1-114	thùng	TCCS	4.8kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3719	Vật liệu khác	Lưới gia cường VD-1051	cuộn	TCCS	100cm x 100 yards x 1.45mm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình													
3720	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn phủ nội thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3721	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3722	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3723	Sơn	Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất che phủ tối Đa Thùng 15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3724	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3725	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn bóng nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3726	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3727	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất cao cấpThùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3728	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3729	Sơn	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn men sứ ngoại thất Thùng 15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3730	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm nội thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3731	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3732	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3733	Sơn	Sơn nội thất che phủ hiệu quả VALENTA ECO	Lít	QCVN 16:2023BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Thùng 17L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3734	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595- VALASTIC 595	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595 Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3735	Sơn	Sơn hiệu ứng Bê Tông	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn hiệu ứng Bê Tông Lon 5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3736	Sơn	Sơn hiệu ứng vân đá (Mable)	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn hiệu ứng vân đá Hộp 2L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3737	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đa năng Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3738	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm màu cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3739	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại lô thiên gốc Acrylic VALENTA RAINCOAT	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại lô thiên gốc Acrylic Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3740	Vật liệu khác	Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	Lít	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	Hợp chất chống thấm 2 thành phần Bộ 30 L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3741	Vật liệu khác	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối VA- LATEX	Lít	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối Can 10L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3742	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - SEALING	Kg	TCVN 7239:2014	Bột trét nội thất :Bao 40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3743	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	Kg	TCVN 7239:2014	Bột trét ngoại thất:Bao 40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh													
3744	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3745	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3746	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3747	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3748	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3749	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3750	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3751	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3752	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3753	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3754	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3755	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật 2 ngăn chồng tầng bê tông cốt sợi vỉa hè Kt: - Ngăn trên: B180x180 - H340mm - Ngăn dưới: B490-H500mm (có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3756	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật 2 ngăn chồng tầng bê tông cốt thép lòng đường Kt: - Ngăn trên: B240x200 - H300mm - Ngăn dưới: B490-H300mm (có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3757	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3758	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3759	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè (Chồng tầng). Ngăn trên: B 300x200-H340mm & Ngăn dưới: B 550 -H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3760	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường (Chồng tầng). Ngăn trên: B 300x200-H340mm & Ngăn dưới: B 550 -H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3761	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3762	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1540x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3763	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1840x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3764	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:2240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3765	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3766	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3767	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3768	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3769	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vịt)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3770	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3771	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu												
3772	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM												
3773	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM												
3774	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3775	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM												
3776	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM												
3777	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM												
3778	Xi măng	Xi măng Ha Tien Xanh	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM												
3779	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3780	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh												
3781	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3782	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3783	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3784	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3785	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3786	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3787	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3788	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3789	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh												
3790	Xi măng	Xi măng FICO PCB50 dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3791	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3792	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3793	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh												
3794	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh												
3795	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	QCVN 16-2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM												
3796	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121
3797	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,369,697	2,369,697	2,369,697	2,369,697	2,369,697	2,369,697	2,369,697	2,369,697	2,369,697	2,369,697	2,369,697	2,369,697

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3798	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,507,576	2,507,576	2,507,576	2,507,576	2,507,576	2,507,576	2,507,576	2,507,576	2,507,576	2,507,576	2,507,576	2,507,576
3799	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455	2,595,455
3800	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1,843,939	1,843,939	1,843,939	1,843,939	1,843,939	1,843,939	1,843,939	1,843,939	1,843,939	1,843,939	1,843,939	1,843,939
3801	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,548,485	2,548,485	2,548,485	2,548,485	2,548,485	2,548,485	2,548,485	2,548,485	2,548,485	2,548,485	2,548,485	2,548,485
3802	Cửa Nhôm kính	Cửa nhôm kính	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3,001,515	3,001,515	3,001,515	3,001,515	3,001,515	3,001,515	3,001,515	3,001,515	3,001,515	3,001,515	3,001,515	3,001,515
3803	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,793,939	2,793,939	2,793,939	2,793,939	2,793,939	2,793,939	2,793,939	2,793,939	2,793,939	2,793,939	2,793,939	2,793,939
3804	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,884,848	2,884,848	2,884,848	2,884,848	2,884,848	2,884,848	2,884,848	2,884,848	2,884,848	2,884,848	2,884,848	2,884,848
3805	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364
3806	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi. Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,160,606	2,160,606	2,160,606	2,160,606	2,160,606	2,160,606	2,160,606	2,160,606	2,160,606	2,160,606	2,160,606	2,160,606
3807	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273
3808	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
3809	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,639,394	2,639,394	2,639,394	2,639,394	2,639,394	2,639,394	2,639,394	2,639,394	2,639,394	2,639,394	2,639,394	2,639,394
3810	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,560,606	2,560,606	2,560,606	2,560,606	2,560,606	2,560,606	2,560,606	2,560,606	2,560,606	2,560,606	2,560,606	2,560,606

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3811	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3,253,030	3,253,030	3,253,030	3,253,030	3,253,030	3,253,030	3,253,030	3,253,030	3,253,030	3,253,030	3,253,030	3,253,030
3812	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,915,152	2,915,152	2,915,152	2,915,152	2,915,152	2,915,152	2,915,152	2,915,152	2,915,152	2,915,152	2,915,152	2,915,152
3813	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273
3814	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3,172,727	3,172,727	3,172,727	3,172,727	3,172,727	3,172,727	3,172,727	3,172,727	3,172,727	3,172,727	3,172,727	3,172,727
3815	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727
3816	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455
3817	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545
3818	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121	2,662,121
3819	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3,554,545	3,554,545	3,554,545	3,554,545	3,554,545	3,554,545	3,554,545	3,554,545	3,554,545	3,554,545	3,554,545	3,554,545
3820	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3,251,515	3,251,515	3,251,515	3,251,515	3,251,515	3,251,515	3,251,515	3,251,515	3,251,515	3,251,515	3,251,515	3,251,515
3821	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,263,636	2,263,636	2,263,636	2,263,636	2,263,636	2,263,636	2,263,636	2,263,636	2,263,636	2,263,636	2,263,636	2,263,636
3822	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,568,182	2,568,182	2,568,182	2,568,182	2,568,182	2,568,182	2,568,182	2,568,182	2,568,182	2,568,182	2,568,182	2,568,182
3823	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,988,871	2,988,871	2,988,871	2,988,871	2,988,871	2,988,871	2,988,871	2,988,871	2,988,871	2,988,871	2,988,871	2,988,871

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3824	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,718,871	2,718,871	2,718,871	2,718,871	2,718,871	2,718,871	2,718,871	2,718,871	2,718,871	2,718,871	2,718,871	2,718,871
3825	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,566,452	2,566,452	2,566,452	2,566,452	2,566,452	2,566,452	2,566,452	2,566,452	2,566,452	2,566,452	2,566,452	2,566,452
3826	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,652,097	2,652,097	2,652,097	2,652,097	2,652,097	2,652,097	2,652,097	2,652,097	2,652,097	2,652,097	2,652,097	2,652,097
3827	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2,727,581	2,727,581	2,727,581	2,727,581	2,727,581	2,727,581	2,727,581	2,727,581	2,727,581	2,727,581	2,727,581	2,727,581
3828	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1,457,419	1,457,419	1,457,419	1,457,419	1,457,419	1,457,419	1,457,419	1,457,419	1,457,419	1,457,419	1,457,419	1,457,419
3829	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Vách cố định khung nhôm hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3830	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2019	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất/quay hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3831	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2020	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất/quay 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3832	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2021	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3833	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2021	Cửa sổ khung nhôm 4 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3834	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2022	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3835	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2023	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3836	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Vách cố định khung nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,2mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3837	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2024	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3838	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2025	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3839	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2026	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3840	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2027	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3841	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Vách cố định khung nhôm hệ Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3842	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2029	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở quay Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3843	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2029	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở quay Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3844	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2030	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3845	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2030	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3846	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2031	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3847	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2032	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3848	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2033	Vách khung nhôm mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3849	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2034	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3850	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2035	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3851	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2036	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3852	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2036	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3853	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2035	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3854	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2035	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3855	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn chống bão G91: giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U100, trục phi 141mm dày 3.96mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3856	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn S70 Plus: kết hợp 2 nan, giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3857	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn SE03: 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3858	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn G88: kết hợp 2 nan, giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3859	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2038	Nan cửa cuốn G61: giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3860	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2039	Nan cửa cuốn G60: giảm âm 1 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
3861	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444
3862	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556
3863	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759
3864	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704
3865	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167
3866	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796
3867	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407
3868	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759
3869	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315
3870	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3871	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537
3872	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722
3873	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426
3874	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815
3875	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130
3876	Vật tư ngành điện	LBD-7T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685
3877	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370
3878	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630
3879	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185
3880	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926
3881	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315
3882	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204
3883	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759
3884	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722
3885	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926
3886	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296
3887	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259
3888	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481
3889	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167
3890	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796
3891	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278
3892	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963
3893	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278
3894	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963
3895	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3896	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167
3897	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407
3898	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056
3899	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130
3900	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037
3901	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111
3902	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759
3903	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722
3904	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630
3905	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889
3906	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037
3907	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037
3908	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241
3909	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759
3910	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611
3911	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241
3912	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889
3913	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130
3914	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3915	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3916	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3917	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3918	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3919	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833
3920	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833
3921	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963
3922	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3923	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963
3924	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963
3925	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963
3926	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778
3927	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778
3928	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556
3929	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556
3930	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556
3931	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870
3932	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167
3933	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611
3934	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611
3935	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444
3936	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481
3937	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019
3938	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630
3939	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444
3940	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037
3941	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370
3942	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074
3943	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685
3944	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685
3945	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481
3946	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296
3947	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222
3948	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778
3949	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074
3950	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3951	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074
3952	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556
3953	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926
3954	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185
3955	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704
3956	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704
3957	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296
3958	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926
3959	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593
3960	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444
3961	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852
3962	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463
3963	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741
3964	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630
3965	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370
3966	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333
3967	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593
3968	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741
3969	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130
3970	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574
3971	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093
3972	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463
3973	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889
3974	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222
3975	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3976	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667
3977	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889
3978	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722
3979	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981
3980	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926
3981	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056
3982	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333
3983	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333
3984	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981
3985	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685
3986	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685
3987	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519
3988	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519
3989	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519
3990	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
3991	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
3992	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
3993	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
3994	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
3995	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
3996	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
3997	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (130w - 139w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
3998	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
3999	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4000	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (40w - 49w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4001	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4002	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4003	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4004	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4005	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4006	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4007	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4008	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (130w - 139w):	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4009	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4010	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4011	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (160w - 169w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4012	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (170w - 179w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4013	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (180w - 189w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4014	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (190w - 199w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4015	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (200w - 209w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4016	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4017	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4018	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4019	Vật liệu khác	Đèn Sky Lighting SH-662 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4020	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4021	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4022	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4023	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4024	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4025	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (100w - 150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4026	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - KT bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4027	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4028	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4029	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4030	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4031	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4032	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfiePO4 (lắp): 3.2V / 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4033	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66, chip led 5050/100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfiePO4 (lắp): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4034	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiePO4 (lắp): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4035	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiePO4 (lắp): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4036	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiePO4 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4037	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfiePO4 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4038	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4039	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4040	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3.2V/105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4041	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfiePO4 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4042	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfiePO4 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4043	Vật liệu khác	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 170x118x97mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4044	Vật liệu khác	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 110x54x34mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4045	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4046	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4047	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4048	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4049	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1,350,000	1,550,000	1,650,000	1,450,000	1,550,000	1,650,000	1,550,000	1,650,000	1,750,000	1,550,000	1,450,000
4050	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1,400,000	1,600,000	1,700,000	1,500,000	1,600,000	1,700,000	1,600,000	1,700,000	1,800,000	1,600,000	1,500,000
4051	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1,450,000	1,650,000	1,750,000	1,550,000	1,650,000	1,750,000	1,650,000	1,750,000	1,850,000	1,650,000	1,550,000
4052	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1,500,000	1,700,000	1,800,000	1,600,000	1,700,000	1,800,000	1,700,000	1,800,000	1,900,000	1,700,000	1,600,000
4053	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1,550,000	1,750,000	1,850,000	1,650,000	1,750,000	1,850,000	1,750,000	1,850,000	1,950,000	1,750,000	1,650,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4054	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1,600,000	1,800,000	1,900,000	1,700,000	1,800,000	1,900,000	1,800,000	1,900,000	2,000,000	1,800,000	1,700,000
4055	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1,650,000	1,850,000	1,950,000	1,750,000	1,850,000	1,950,000	1,850,000	1,950,000	2,050,000	1,850,000	1,750,000
4056	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1,700,000	1,900,000	2,000,000	1,800,000	1,900,000	2,000,000	1,900,000	2,000,000	2,100,000	1,900,000	1,800,000
4057	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R3	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
4058	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R7	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
4059	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R14	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
4060	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
4061	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
4062	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
4063	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 3h	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
4064	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 4h	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
4065	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 5h	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
4066	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 6h	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000

Ghi chú:

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và công bố giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

'- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.